

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG

- 19-10-2018 - Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. 2

BỘ CÔNG THƯƠNG

- 05-12-2018 - Thông tư số 50/2018/TT-BCT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò. 34

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- 11-12-2018 - Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN. 82

(Đăng từ Công báo số 1165 + 1166 đến số 1167 + 1168)

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG****VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - BỘ CÔNG AN -
BỘ QUỐC PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: 04/2018/TTLT-
VKSNDTC-BCA-BQP*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018***THÔNG TƯ LIÊN TỊCH****Quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát
trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự***Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự như sau:***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư liên tịch này quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi tắt là Cơ quan điều tra).

2. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát).

3. Người tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.

2. Được thực hiện thường xuyên, bảo đảm giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật.

3. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật và quy định của mỗi ngành.

Điều 4. Thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

1. Nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp để tiến hành điều tra.

Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Bộ trưởng Bộ Công an (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Bộ Quốc phòng), Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao) quyết định giao một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành tố tụng đối với vụ án.

2. Trường hợp Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết phân công Phó Thủ trưởng khác hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

3. Khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng; trường hợp Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí thì Kiểm sát viên có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc

Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, của Kiểm sát viên, thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; nếu không nhất trí thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trả lời Viện kiểm sát bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Viện kiểm sát phải báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng của Viện kiểm sát đó thay thế và gửi quyết định phân công cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát đó không có Phó Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát báo cáo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra.

5. Trường hợp Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

6. Trường hợp nhận thấy Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị nêu rõ lý do để Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì trả lời Cơ quan điều tra bằng văn bản, nêu rõ lý do.

7. Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo gửi cho Viện kiểm sát và Viện trưởng Viện kiểm sát phải có văn bản thông báo gửi cho Cơ quan điều tra.

8. Các văn bản về việc phân công, thay đổi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra quy định tại khoản 1, 2, 3, 7 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và đưa vào hồ sơ vụ án.

Các văn bản về việc phân công, thay đổi Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều này phải được gửi cho Cơ quan điều tra và đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 5. Thay đổi, hủy bỏ lệnh, quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

1. Đối với lệnh, quyết định của Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã gửi đến Viện kiểm sát mà phát hiện có căn cứ cần thay đổi hoặc hủy bỏ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị rút lệnh, quyết định đó để ra quyết định thay đổi hoặc đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ; trường hợp Viện kiểm sát phát hiện thì yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc có văn bản đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ; trường hợp Cơ quan điều tra không đồng ý thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với lệnh, quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã gửi đến Viện kiểm sát mà phát hiện có căn cứ cần thay đổi hoặc hủy bỏ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị rút lệnh, quyết định đó và ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ; trường hợp Viện kiểm sát phát hiện thì yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ; trường hợp Cơ quan điều tra không đồng ý thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Đối với lệnh, quyết định của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện có căn cứ cần thay đổi hoặc hủy bỏ, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng Viện kiểm sát phối hợp xử lý như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra phát hiện thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp hoặc kiến nghị Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ; nếu Viện kiểm sát không nhất trí thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;

b) Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện thì Viện trưởng Viện kiểm sát trao đổi với Thủ trưởng Cơ quan điều tra trước khi xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ;

c) Sau khi hủy bỏ, nếu thấy cần ra lệnh, quyết định khác thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh, quyết định để Viện kiểm sát phê chuẩn. Trường hợp Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 6. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra trong việc thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát

1. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra phải thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 162, Điều 167, Điều 236 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với quyết định quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 159, điểm b khoản 1 Điều 161, khoản 4 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự nếu không nhất trí, Cơ quan điều tra vẫn phải thực hiện nhưng có quyền kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; nếu là Cơ quan điều tra ở cấp trung ương thì kiến nghị với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết. Trường hợp nhất trí với kiến nghị của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên hủy bỏ quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới; nếu không nhất trí thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho Cơ quan điều tra đã kiến nghị và Viện kiểm sát cấp dưới.

Điều 7. Khởi tố vụ án; thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp thì ra quyết định phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra vụ án và gửi cho Cơ quan điều tra;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ để khởi tố vụ án thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó; trường hợp Cơ quan

điều tra không nhất trí hoặc là quyết định khởi tố vụ án hình sự của Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 6 Điều 159 và khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự có căn cứ thì thông báo bằng văn bản cho Cơ quan điều tra;

b) Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

3. Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu khởi tố vụ án hình sự thì chậm nhất 03 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát quyết định việc khởi tố theo quy định tại khoản 3 Điều 153 và điểm d khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

4. Sau khi khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của Hội đồng xét xử hoặc nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử và các tài liệu có liên quan thì Viện kiểm sát chuyển ngay quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

5. Trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại, thì yêu cầu khởi tố của bị hại hoặc người đại diện của bị hại phải thể hiện bằng văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; trường hợp bị hại hoặc người đại diện của bị hại đến trực tiếp trình bày thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố để họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản. Biên bản do Viện kiểm sát lập phải được chuyển ngay cho Cơ quan điều tra để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự và đưa vào hồ sơ vụ án.

Sau khi khởi tố vụ án hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố, nếu đang điều tra hoặc đã có bản kết luận điều tra nhưng hồ sơ chưa chuyển cho Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc đình chỉ điều tra; nếu đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc đình chỉ vụ án.

Điều 8. Thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy chưa rõ căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ;

b) Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó; trường hợp Cơ quan điều tra không nhất trí thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi có căn cứ thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu; chậm nhất 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

3. Không thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu qua điều tra xác định được hành vi của bị can phạm vào khoản khác của tội danh đã khởi tố.

Ví dụ: Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn A về tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; quá trình điều tra xác định được hành vi trộm cắp của Nguyễn Văn A phạm vào khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự hoặc phạm vào khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự, thì không phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Điều 9. Khởi tố bị can, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

1. Việc khởi tố bị can, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can được thực hiện theo quy định tại các điều 179, 180 và 433 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Sau khi khởi tố bị can, việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 183, Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn, nêu rõ lý lịch bị can, căn cứ khởi tố, tổng số tài liệu liên quan đến việc khởi tố bị can, việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can để Viện kiểm sát xét phê chuẩn.

3. Trường hợp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thay đổi quyết định khởi tố bị can theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 180 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, nếu quyết định khởi tố vụ án hình sự chưa khởi tố về tội đó thì trước khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can phải ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Ví dụ 1: Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn A về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định hành vi của A cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thì trước khi Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với A từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sang tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự từ tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản sang tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ví dụ 2: Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn B về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra xác định B còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thì trước khi Cơ quan điều tra ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với B về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra phải ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

4. Không thay đổi quyết định khởi tố bị can khi quá trình điều tra làm rõ hành vi của bị can phạm vào khoản khác trong cùng tội danh, điều luật đã khởi tố đối với bị can.

5. Viện kiểm sát quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can khi đã yêu cầu bằng văn bản nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện. Trường hợp Viện kiểm sát khởi tố bị can thì việc thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can do Viện kiểm sát quyết định.

6. Việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, bổ sung quyết định khởi tố bị can trong trường hợp bị can có nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng tội danh và trường hợp bị can phạm nhiều tội, được thực hiện như sau:

a) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng một tội danh và bị phát hiện cùng một thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với tất cả các lần phạm tội đó. Nếu trong quá trình điều tra, truy tố phát hiện bị can còn thực hiện hành vi phạm tội có cùng tội danh mà chưa bị khởi tố thì ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự về hành vi phạm tội đó;

b) Nếu tại một thời điểm mà một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau và được phát hiện cùng thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với tất cả các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

c) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau mà hành vi phạm tội trước là để thực hiện hành vi phạm tội sau hoặc các hành vi phạm tội có liên quan đến nhau, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

d) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội ở những thời điểm khác nhau và thuộc nhiều tội danh khác nhau nhưng bị phát hiện cùng một thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

đ) Khi phát hiện bị can phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp trên thì Cơ quan điều tra cấp dưới phải trao đổi, thống nhất với Viện kiểm sát cùng cấp để chuyển toàn bộ vụ án cho Cơ quan điều tra cấp trên tiến hành điều tra.

7. Sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, nếu Viện kiểm sát phát hiện thấy có cá nhân, pháp nhân thương mại đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố hoặc có căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố hoặc còn hành vi phạm tội khác chưa bị khởi tố, thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc khởi tố bị can theo quy định tại khoản 4 Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung, yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và tiến hành các hoạt động điều tra theo thủ tục chung. Nếu đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

Điều 10. Giao nhận, xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

1. Cơ quan điều tra chủ động trao đổi với Viện kiểm sát trước khi quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can. Trường hợp xét thấy chưa đủ căn cứ để phê chuẩn, Kiểm sát viên kịp thời trao đổi với Điều tra viên những nội dung cần bổ sung chứng cứ, tài liệu và báo cáo lãnh đạo mỗi ngành để xin ý kiến, thống nhất các nội dung cần bổ sung. Yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu của Viện kiểm sát phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp không bổ sung được chứng cứ, tài liệu thì Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do.

Sau khi thực hiện việc bổ sung chứng cứ, tài liệu theo yêu cầu của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải có văn bản tiếp tục đề nghị phê chuẩn hoặc rút quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can kèm theo các chứng cứ, tài liệu bổ sung theo yêu cầu của Viện kiểm sát để Viện kiểm sát xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

3. Trường hợp xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì thời hạn xét phê chuẩn không quá thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ. Chậm nhất trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ 24 giờ, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ xét phê chuẩn, thì thời gian bổ sung chứng cứ, tài liệu không quá thời hạn gia hạn tạm giữ; nếu không bổ sung được chứng cứ, tài liệu trong thời hạn gia hạn tạm giữ thì Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị Viện kiểm sát xem xét, quyết định.

4. Để bổ sung chứng cứ, tài liệu xem xét, quyết định việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can nếu Kiểm sát viên và Điều tra viên cùng hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại, người làm chứng, bị hại, đương sự, thì Điều tra viên có trách nhiệm sao chụp và chuyển ngay biên bản hỏi cung, biên bản lấy lời khai đó cho Kiểm sát viên; nếu Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung, lấy lời khai thì Kiểm sát viên phải chuyển ngay biên bản hỏi cung, biên bản lấy lời khai đó cho Điều tra viên để đưa vào hồ sơ vụ án.

5. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can gồm các chứng cứ, tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;

b) Quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự;

c) Quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;

d) Biên bản hỏi cung bị can (nếu có), biên bản lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại (nếu có); biên bản lấy lời khai của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, người làm chứng, bị hại và những người tham gia tố tụng khác (nếu có);

đ) Các chứng cứ, tài liệu khác làm căn cứ khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

6. Việc thống kê, đóng dấu bút lục và bàn giao tài liệu trong hồ sơ đề nghị phê chuẩn quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư liên tịch này.

7. Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải thực hiện đúng quy định tại khoản 5 Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự và phải lập biên bản về việc giao, nhận quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát.

Điều 11. Đề ra yêu cầu điều tra và thực hiện yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên

1. Kiểm sát viên phải kịp thời trao đổi với Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án về những vấn đề cần điều tra ngay từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra, bảo đảm để Điều tra viên, Cán bộ điều tra kịp thời thu thập đầy đủ các chứng cứ, tài liệu của vụ án.

Kiểm sát viên có thể đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói trong quá trình trực tiếp kiểm sát các hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám xét, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự, đối chất, nhận dạng,

thực nghiệm điều tra, nhận biết giọng nói. Đối với các hoạt động điều tra khác, Kiểm sát viên phải đề ra yêu cầu điều tra bằng văn bản, nêu rõ ràng, cụ thể những vấn đề cần điều tra, chứng cứ, tài liệu cần thu thập. Văn bản yêu cầu điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

2. Điều tra viên, Cán bộ điều tra được phân công điều tra vụ án phải thực hiện yêu cầu điều tra của Kiểm sát viên; nếu thấy cần thiết, Điều tra viên, Cán bộ điều tra có thể trao đổi với Kiểm sát viên để làm rõ những nội dung của yêu cầu điều tra. Trường hợp có nội dung yêu cầu điều tra mà Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí, thì Điều tra viên, Cán bộ điều tra báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát để thống nhất về nội dung yêu cầu điều tra. Trường hợp Cơ quan điều tra không thực hiện yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát hoặc đã tiến hành các hoạt động điều tra nhưng do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra phải nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

Điều 12. Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt, bị hại, đương sự, người làm chứng, người chứng kiến, đối chất, thực nghiệm điều tra và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên thông báo trước cho Điều tra viên trước khi tiến hành. Điều tra viên có trách nhiệm phối hợp với Kiểm sát viên để thực hiện các hoạt động điều tra khi được yêu cầu; trường hợp Điều tra viên vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi Kiểm sát viên tiến hành một số hoạt động điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên biết.

2. Trường hợp Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 Bộ luật Tố tụng hình sự mà thấy cần phối hợp với Cơ quan điều tra thì chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát thông báo cho Cơ quan điều tra thời gian, địa điểm tiến hành một số hoạt động điều tra để phân công Điều tra viên cùng phối hợp thực hiện; trường hợp Điều tra viên vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi Kiểm sát viên tiến hành một số hoạt động điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên biết.

3. Biên bản tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm sát viên phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 13. Thông báo; chuyển biên bản về các hoạt động điều tra

1. Chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói và thực nghiệm điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên thời gian, địa điểm tiến hành. Trường hợp Kiểm sát viên không thể tham gia được, thì chậm nhất 02 giờ trước khi Điều tra viên tiến hành, Kiểm sát viên phải thông báo cho Điều tra viên biết lý do để ghi vào biên bản.

2. Ngay sau khi Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh khám xét, Điều tra viên trao đổi, thống nhất với Kiểm sát viên về thời gian và địa điểm tiến hành khám xét để Kiểm sát viên tham gia. Trường hợp bất khả kháng, Kiểm sát viên vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi Điều tra viên tiến hành, Kiểm sát viên phải thông báo cho Điều tra viên biết lý do để ghi vào biên bản.

3. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia kiểm sát các hoạt động điều tra nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thì sau khi kết thúc hoạt động điều tra, Điều tra viên phải chuyển biên bản, tài liệu về các hoạt động điều tra này cho Kiểm sát viên theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 14. Tính thời hạn tố tụng trong trường hợp nhập vụ án hình sự, bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn, khởi tố, điều tra bổ sung về một tội phạm khác

1. Trường hợp nhập vụ án hình sự để điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì thời hạn điều tra của vụ án và thời hạn tạm giam bị can được tính theo tội nặng nhất đã khởi tố đối với bị can. Thời hạn điều tra được tính từ ngày khởi tố vụ án đầu tiên.

2. Trường hợp đang điều tra vụ án mà xác định hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật và trường hợp quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can sang tội nặng hơn ở điều luật khác, thì thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được tính theo tội nặng hơn nhưng phải trừ thời hạn đã điều tra, tạm giam trước đó.

Ví dụ 1: Ngày 01/01/2018, Cơ quan điều tra khởi tố bị can, áp dụng biện pháp tạm giam đối với Nguyễn Văn A về tội trộm cắp tài sản theo khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự (loại tội phạm nghiêm trọng). Đến ngày 30/01/2018, căn cứ kết quả điều tra xác định hành vi trộm cắp của bị can phạm vào khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự (loại tội phạm rất nghiêm trọng); do đó, từ ngày 30/01/2018, thời hạn điều

tra, tạm giam đối với bị can Nguyễn Văn A được tính theo tội phạm rất nghiêm trọng và phải trừ thời gian đã điều tra, đã tạm giam bị can Nguyễn Văn A trước đó (01 tháng).

Ví dụ 2: Ngày 01/01/2018, Cơ quan điều tra khởi tố bị can, áp dụng biện pháp tạm giam đối với Nguyễn Văn B về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự. Ngày 30/01/2018, Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn B sang tội giết người theo khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự; do đó, thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam bị can được tính theo tội giết người kể từ ngày 30/01/2018 và phải trừ thời gian đã điều tra, đã tạm giam bị can về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trước đó (01 tháng).

3. Trường hợp đang điều tra vụ án mà quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can về một tội phạm khác, thì thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được tính theo tội nặng nhất. Tổng thời hạn điều tra không vượt quá thời hạn quy định tại Điều 172 Bộ luật Tố tụng hình sự; tổng thời hạn tạm giam theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng không vượt quá thời hạn điều tra.

4. Trường hợp thay đổi quyết định khởi tố bị can từ tội nặng hơn sang tội nhẹ hơn hoặc xác định được hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nhẹ hơn trong cùng tội danh, thì thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam được tính theo tội nhẹ hơn. Ngay sau khi thay đổi quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải trao đổi, thống nhất với Viện kiểm sát để xem xét, quyết định về việc áp dụng hoặc hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn đối với bị can phù hợp với tội nhẹ hơn.

Điều 15. Áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

1. Khi đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu chứng minh căn cứ bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, cụ thể là:

a) Nếu giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong hồ sơ phải có chứng cứ, tài liệu chứng minh rõ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Nếu giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong hồ sơ phải có biên bản ghi lời khai của

người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm và các tài liệu hoặc căn cứ xác định người đó bỏ trốn nếu không bị giữ;

c) Nếu giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong hồ sơ phải có chứng cứ, tài liệu xác định có dấu vết, tài liệu, đồ vật của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm đó; tài liệu, căn cứ xác định người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

2. Trường hợp Kiểm sát viên trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp để xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, thì Kiểm sát viên thông báo cho Điều tra viên, Cán bộ điều tra để phối hợp thực hiện. Điều tra viên, Cán bộ điều tra có trách nhiệm phối hợp với Kiểm sát viên trong việc gặp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp do Kiểm sát viên lập phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Việc ra quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được thực hiện trong thời hạn 12 giờ kể từ khi Cơ quan điều tra giữ người hoặc nhận người bị giữ (chưa cần có quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của Viện kiểm sát). Quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được ra trước hoặc cùng với lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

4. Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Điều tra viên phải lập biên bản bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp tại cơ sở giam giữ. Người chứng kiến việc lập biên bản là cán bộ của cơ sở giam giữ.

5. Trường hợp Cơ quan điều tra đang thụ lý hồ sơ vụ án đề nghị Cơ quan điều tra khác hoặc những người quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự phối hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, thì ngay sau khi thực hiện việc giữ người, Cơ quan điều tra và những người được đề nghị phối hợp phải thông báo ngay cho Cơ quan điều tra đã đề nghị đến nhận người bị giữ và các tài liệu có liên quan; đồng thời phối hợp trong việc áp giải người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp về đến trụ sở Cơ quan điều tra. Tài liệu đề nghị phối hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải được đưa vào hồ sơ vụ án.

Cơ quan điều tra đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp có thể fax hoặc gửi bản ảnh lệnh đó qua phương tiện điện tử cho cơ quan, người được đề nghị phối hợp thực hiện việc giữ người nhưng sau đó phải gửi bản chính để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 16. Phê chuẩn lệnh tạm giam trong trường hợp người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can

1. Trường hợp khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì chậm nhất 24 giờ trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam cho Viện kiểm sát cùng cấp. Khi hồ sơ đã chuyển cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn, nếu có chứng cứ, tài liệu bổ sung thì Cơ quan điều tra phải chuyển ngay cho Viện kiểm sát. Việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can được tiến hành cùng với việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam bị can.

Trường hợp chưa hết thời hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, nếu chưa đủ căn cứ khởi tố, tạm giam bị can nhưng có căn cứ gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định gia hạn tạm giữ và gửi ngay cho Viện kiểm sát phê chuẩn. Trong thời hạn gia hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra phải khẩn trương thu thập, củng cố chứng cứ, tài liệu và chuyển ngay cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam.

2. Trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam thì ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam và yêu cầu Cơ quan điều tra trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát ra quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ.

3. Trường hợp xét thấy việc khởi tố bị can có căn cứ, nhưng không cần thiết phải tạm giam bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam; nếu thấy cần thiết thì yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can.

4. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn nêu rõ lý do, kèm theo hồ sơ liên quan đến việc tạm giam; lệnh tạm giam bị can;

b) Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư liên tịch này.

Điều 17. Tính thời hạn tạm giam trong trường hợp bị can đã bị tạm giữ và cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam

1. Thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam để điều tra. Nếu việc tạm giam liên tục với việc tạm giữ thì thời hạn tạm giam được tính tiếp từ ngày hết thời hạn tạm giữ. Nếu việc tạm giam không liên tục với việc tạm giữ thì thời hạn tạm giam được tính kể từ ngày bắt bị can để tạm giam cho đến ngày kết thúc được ghi trong lệnh (đã trừ đi số ngày bị tạm giữ). Thời điểm cuối cùng của thời hạn tạm giam là 24 giờ 00 phút của ngày cuối cùng được ghi trong lệnh. Khi tính thời hạn tạm giữ, tạm giam phải căn cứ vào thời hạn thực tế được ghi trong quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam và tính liên tục cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết), 01 tháng tạm giam được tính bằng 30 ngày.

2. Cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam trong trường hợp trước đó bị can đã bị tạm giữ được thực hiện như sau: thời hạn tạm giam được tính theo ngày, bắt đầu kể từ ngày cuối cùng của thời hạn tạm giữ hoặc ngày bắt bị can để tạm giam và kết thúc vào ngày cuối cùng của thời hạn tạm giam (sau khi đã trừ đi số ngày tạm giữ).

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A bị tạm giữ 03 ngày, từ 10 giờ 00 phút ngày 01/3/2018 đến 10 giờ 00 phút ngày 04/3/2018, sau đó A bị khởi tố bị can và bị ra lệnh tạm giam 02 tháng, thì thời hạn tạm giam thực tế đối với bị can là 01 tháng 27 ngày (đã trừ 03 ngày tạm giữ). Do đó, thời hạn trong lệnh tạm giam, quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam ghi là: tạm giam trong thời hạn 01 tháng 27 ngày, kể từ ngày 04/3/2018 đến hết ngày 29/4/2018 đối với bị can Nguyễn Văn A.

Ví dụ 2: Trần Thị B bị tạm giữ 06 ngày, từ 14 giờ 00 phút ngày 05/3/2018 đến 14 giờ 00 phút ngày 11/3/2018 thì được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Đến ngày 11/4/2018 bị can B bị bắt để tạm giam thời hạn là 02 tháng, thì thời hạn tạm giam đối với bị can B là 01 tháng 24 ngày (đã trừ 06 ngày tạm giữ). Do đó, thời hạn trong lệnh bắt bị can để tạm giam, quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam ghi là: tạm giam trong thời hạn 01 tháng 24 ngày, kể từ ngày 11/4/2018 đến hết ngày 03/6/2018 đối với bị can Trần Thị B.

Điều 18. Sử dụng lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra và quyết định gia hạn thời hạn tạm giam của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố

1. Khi kết thúc điều tra đề nghị truy tố và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải thông báo cho cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

2. Ngay sau khi nhận hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải kiểm tra thời hạn tạm giam bị can để báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét, quyết định như sau:

a) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới;

b) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Viện kiểm sát ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, Viện kiểm sát giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam;

c) Trường hợp vụ án có bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và bị can phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng, thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam đối với bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, Kiểm sát viên phải báo cáo để Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định truy tố đối với các bị can trong vụ án hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng.

Điều 19. Sử dụng lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam trong trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi còn thời hạn tạm giam và việc tạm giam bị can khi chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền

1. Trường hợp Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung mà còn thời hạn tạm giam theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc quyết định gia hạn tạm giam

của Viện kiểm sát, thì Cơ quan điều tra tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn điều tra bổ sung chưa hết mà thời hạn tạm giam theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát không đủ để hoàn thành việc điều tra bổ sung thì trước khi hết thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Cơ quan điều tra ra lệnh tạm giam và đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn; thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính từ ngày kế tiếp của ngày tạm giam cuối cùng ghi trong lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam trước đó và không được quá thời hạn điều tra bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp chuyên vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền thì việc tạm giam bị can được thực hiện như sau:

a) Nếu còn thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam trước đó của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nơi chuyên vụ án và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam trước đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để kết thúc điều tra và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì trước khi hết thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Cơ quan điều tra nơi nhận thụ lý vụ án có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp gia hạn tạm giam theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu còn thời hạn tạm giam để truy tố theo lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát nơi chuyên vụ án và xét thấy cần tiếp tục tạm giam thì Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát nơi chuyên vụ án mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để hoàn thành việc truy tố và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can, thì Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án phải ra lệnh tạm giam đối với bị can.

Điều 20. Gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn 10 ngày, Cơ quan điều tra phải có văn bản nêu rõ căn cứ, lý do và đề nghị Viện kiểm sát gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn.

2. Khi đình chỉ điều tra vụ án hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ mọi biện pháp ngăn chặn đã được phê chuẩn, nêu rõ lý do, kèm theo các chứng cứ, tài liệu chứng minh căn cứ đình chỉ điều tra vụ án hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn gồm:

a) Văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra nêu rõ căn cứ, lý do đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn;

b) Chứng cứ, tài liệu là căn cứ để Cơ quan điều tra đề nghị gia hạn thời hạn áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn.

Điều 21. Áp dụng biện pháp bảo lãnh

1. Trường hợp Cơ quan điều tra quyết định cho bị can được bảo lãnh thì ngay sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh, Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu gửi Viện kiểm sát cùng cấp đề nghị xét phê chuẩn.

2. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định về việc bảo lãnh gồm:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn và quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh;

b) Giấy cam đoan có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh đối với trường hợp cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh cho bị can;

c) Giấy cam đoan có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người nhận bảo lãnh cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người nhận bảo lãnh làm việc, học tập đối với trường hợp cá nhân nhận bảo lãnh cho bị can (phải có giấy cam đoan của ít nhất 02 người bảo lãnh);

d) Giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ của bị can được bảo lãnh theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 121 Bộ luật Tố tụng hình sự;

đ) Chứng cứ, tài liệu về hành vi phạm tội, nhân thân của bị can để xác định tính chất, mức độ hành vi của bị can không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh.

4. Khi có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan quy định tại khoản 3 Điều 121 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo các tài liệu xác định vi phạm của bị can và đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp bảo lãnh. Cơ quan điều tra phải ra lệnh bắt bị can để tạm giam và có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn; thời hạn tạm giam trong trường hợp này không được quá thời hạn điều tra vụ án.

5. Trường hợp Viện kiểm sát có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện các thủ tục hủy bỏ biện pháp bảo lãnh và áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp đã kết thúc điều tra chuyển sang giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát thấy cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh. Thời hạn bảo lãnh không quá thời hạn quyết định việc truy tố, tính từ ngày kế tiếp của ngày cuối cùng ghi trong quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của Cơ quan điều tra.

Điều 22. Áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm

1. Trường hợp Cơ quan điều tra quyết định cho bị can hoặc người thân thích của bị can được đặt tiền để bảo đảm, thì ngay sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm, Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ, tài liệu gửi Viện kiểm sát cùng cấp đề nghị xét phê chuẩn.

2. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm gồm:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn và quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm;

b) Chứng cứ, tài liệu thể hiện tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can;

c) Tài liệu xác định bị can hoặc người thân thích của bị can đã đặt tiền để bảo đảm;

d) Giấy cam đoan của bị can về việc cam đoan thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự;

đ) Giấy cam đoan của người thân thích của bị can theo quy định tại khoản 5 Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với trường hợp người thân thích của bị can đặt tiền để bảo đảm.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm.

4. Khi có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan quy định tại khoản 2 Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Cơ quan điều tra có văn bản nêu rõ lý do, kèm theo các tài liệu xác định vi phạm của bị can và đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Cơ quan điều tra phải ra lệnh bắt bị can để tạm giam và có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn; thời hạn tạm giam trong trường hợp này không được quá thời hạn điều tra vụ án.

5. Trường hợp Viện kiểm sát có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện các thủ tục hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp đã kết thúc điều tra chuyển sang giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát thấy cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Thời hạn đặt tiền để bảo đảm không quá thời hạn quyết định việc truy tố, tính từ ngày kế tiếp của ngày cuối cùng ghi trong quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra.

Điều 23. Áp dụng một số biện pháp ngăn chặn khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố

1. Khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của bị can đã hết thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra lệnh, quyết định mới. Cơ quan điều tra đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh và quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm trước khi thi hành. Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đối với các bị can không quá thời hạn gia hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố.

2. Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của Cơ quan điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, mà

xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì Viện kiểm sát tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra.

Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để đảm bảo của Cơ quan điều tra vẫn còn nhưng không đủ thời hạn để hoàn thành việc truy tố, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó, thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn được ghi trong lệnh, quyết định, Viện kiểm sát phải ra lệnh, quyết định mới.

Điều 24. Áp dụng biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án, Cơ quan điều tra phải có hồ sơ gồm các chứng cứ, tài liệu sau đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn nêu rõ lý do, căn cứ;

b) Quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án;

c) Chứng cứ, tài liệu chứng minh căn cứ áp dụng biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại hoặc quyết định buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

Điều 25. Quyết định, phê chuẩn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 223 và Điều 224 Bộ luật Tố tụng hình sự, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân

khu trở lên phải có hồ sơ đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hoặc có văn bản yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

3. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt gồm:

a) Văn bản đề nghị xét phê chuẩn nêu rõ lý do, căn cứ áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và các thông tin, tài liệu cần thiết thu thập khi áp dụng biện pháp này;

b) Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Các tài liệu khác là căn cứ để Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên đề nghị xét phê chuẩn.

4. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra mà thấy cần thiết và có căn cứ áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực trao đổi với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực về căn cứ và biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt có thể áp dụng. Đồng thời, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực có văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu; thời hạn, trình tự, thủ tục đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát phê chuẩn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Thực hiện biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Quá trình thực hiện biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên phải

thường xuyên kiểm tra việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, thông báo thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và thống nhất việc sử dụng, xử lý đối với thông tin, tài liệu thu thập được theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp xét thấy cần gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, thì trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt 10 ngày, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên phải có văn bản nêu rõ lý do kèm theo chứng cứ, tài liệu là căn cứ đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp xem xét, quyết định việc gia hạn. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo chứng cứ, tài liệu của Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn hoặc có văn bản yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 27. Hủy bỏ, kết thúc việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Khi xét thấy không cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu trở lên phải có văn bản đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát đã phê chuẩn ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

2. Khi thấy có căn cứ để hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện trưởng Viện kiểm sát đã phê chuẩn ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và gửi cho Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã ra quyết định trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định hủy bỏ để chuyển ngay quyết định đó đến cơ quan tiến hành biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt để kết thúc ngay việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 28. Việc quyết định áp dụng thủ tục rút gọn

1. Trường hợp xét thấy vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải ra quyết định áp dụng thủ tục

rút gọn hoặc có văn bản nêu rõ lý do không áp dụng thủ tục rút gọn. Trường hợp nhận được văn bản nêu rõ lý do không áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra mà Viện kiểm sát thấy phải áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định và chuyển cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

2. Trường hợp xét thấy quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra không có căn cứ và trái pháp luật, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định, Viện kiểm sát phải ra quyết định hủy bỏ quyết định đó.

3. Trong giai đoạn điều tra, nếu thấy không còn một trong các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ điều tra, thì việc hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

4. Trong giai đoạn truy tố, nếu thấy không còn một trong các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ, thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

Điều 29. Chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền; nhập, tách vụ án hình sự

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định vụ án không thuộc thẩm quyền điều tra, Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án trao đổi, thống nhất với Viện kiểm sát cùng cấp để có văn bản gửi Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền, kèm theo các tài liệu xác định thẩm quyền điều tra để trao đổi về việc chuyển hồ sơ vụ án để điều tra theo thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra phải trao đổi với Viện kiểm sát cùng cấp để có văn bản trả lời. Tùy từng trường hợp, việc chuyển vụ án được xử lý như sau:

a) Trường hợp Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra nhất trí tiếp nhận hồ sơ vụ án để điều tra thì Cơ quan điều tra đang điều tra có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp để quyết định việc chuyển vụ án theo thẩm quyền;

b) Trường hợp Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra không nhất trí tiếp nhận hồ sơ vụ án để điều tra thì phải có văn bản nêu rõ lý do; nếu lý do không có căn cứ thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp để quyết định việc chuyển vụ án theo thẩm quyền, Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra phải tiếp nhận hồ sơ vụ án khi có quyết định chuyển vụ án của Viện kiểm sát; nếu lý do không nhất trí do tranh chấp về thẩm quyền điều tra, thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án phối hợp cùng Viện kiểm sát cùng cấp báo cáo, đề nghị Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết về thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 166 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp Viện kiểm sát chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền thì Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án có trách nhiệm phối hợp cùng Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án thực hiện yêu cầu, quyết định chuyển vật chứng (nếu có) và quyết định khác của Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố.

3. Trường hợp có căn cứ để nhập, tách vụ án hình sự theo quy định tại Điều 170, Điều 242 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trao đổi, thống nhất trước khi ra quyết định. Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện nhập, tách vụ án hình sự nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

Điều 30. Phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong trường hợp ủy thác điều tra

Khi nhận được ủy thác điều tra mà xét thấy hoạt động điều tra được ủy thác phức tạp, kéo dài thì Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên tiến hành điều tra những việc được ủy thác; Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiến hành hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác.

Điều 31. Chuẩn bị kết thúc điều tra vụ án

1. Chậm nhất 10 ngày đối với vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, 15 ngày đối với vụ án rất nghiêm trọng, 20 ngày đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng trước khi kết thúc điều tra hoặc hết thời hạn điều tra vụ án, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp để đánh giá toàn bộ chứng cứ, tài liệu và các thủ tục tố tụng của vụ

án, nếu thấy có đủ căn cứ kết thúc điều tra thì thông nhất để Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án; nếu thấy cần phải tiếp tục điều tra thì báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát để gia hạn thời hạn điều tra, tạm giam bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc Điều tra viên và Kiểm sát viên không thống nhất quan điểm đánh giá chứng cứ, tội danh, thì Điều tra viên trao đổi với Kiểm sát viên báo cáo Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát để Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát tổ chức họp đánh giá kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo giải quyết những vấn đề chưa thống nhất, khó khăn, vướng mắc, bảo đảm việc kết thúc điều tra, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

2. Điều tra viên, Kiểm sát viên phải lập biên bản thống nhất nội dung đánh giá chứng cứ, tài liệu và lưu hồ sơ nghiệp vụ của Cơ quan điều tra, hồ sơ kiểm sát.

Điều 32. Tạm đình chỉ điều tra

1. Khi có căn cứ tạm đình chỉ điều tra, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp rà soát chứng cứ, tài liệu bảo đảm việc tạm đình chỉ điều tra có căn cứ, đúng quy định tại Điều 229, Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trước khi ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, Cơ quan điều tra phải xử lý các vấn đề liên quan (nếu có) theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát phải mở sổ theo dõi và quản lý các vụ án, bị can tạm đình chỉ điều tra. Điều tra viên và Kiểm sát viên thường xuyên rà soát để thống nhất các vụ án, bị can tạm đình chỉ điều tra. Khi thấy lý do tạm đình chỉ điều tra không còn thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra bị can. Đối với trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc do thay đổi quy định của pháp luật mà hành vi phạm tội không bị coi là tội phạm nữa, thì Cơ quan điều tra trao đổi với Viện kiểm sát trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 33. Đình chỉ điều tra

1. Khi có căn cứ đình chỉ điều tra, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp rà soát chứng cứ, tài liệu bảo đảm việc đình chỉ điều tra có căn cứ, đúng quy định tại Điều 230, Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy đủ căn cứ thì Điều

tra viên báo cáo Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can; nếu thấy không đủ căn cứ thì Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra.

2. Khi ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can, Cơ quan điều tra phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), xử lý vật chứng, những vấn đề khác có liên quan và thực hiện việc thông báo, gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; đối với biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế do Viện kiểm sát phê chuẩn, Cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo để Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ.

Điều 34. Chuyển, giao nhận biên bản, tài liệu trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Việc chuyển biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát không trực tiếp kiểm sát giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự được chuyển giao trực tiếp hoặc được gửi bảo đảm qua dịch vụ bưu chính; trường hợp do trở ngại khách quan, Điều tra viên không thể chuyển giao biên bản, tài liệu cho Viện kiểm sát thì có thể chuyển giao bằng hình thức fax.

2. Trường hợp chuyển giao trực tiếp thì ngày chuyển là ngày lập biên bản giao nhận.

Trường hợp gửi bảo đảm qua dịch vụ bưu chính thì ngày chuyển là ngày theo dấu bưu điện nơi gửi; bì thư gửi biên bản, tài liệu được đưa vào hồ sơ vụ án. Người trực tiếp nhận biên bản, tài liệu của Viện kiểm sát phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát, đồng thời thông báo ngay cho Cơ quan điều tra để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn nhưng biên bản, tài liệu thiếu so với bản thống kê biên bản, tài liệu thì phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để lập biên bản ngay và thông báo cho Cơ quan điều tra biết để phối hợp giải quyết.

Trường hợp chuyển giao bằng hình thức fax, ngay sau khi không còn trở ngại khách quan, Điều tra viên phải chuyển biên bản, tài liệu gốc cho Viện kiểm sát. Kiểm sát viên phải kiểm tra, đối chiếu, nếu thấy biên bản, tài liệu tiếp nhận

đúng với biên bản, tài liệu nhận được qua bản fax thì xác nhận ngày Cơ quan điều tra đã chuyển biên bản, tài liệu là ngày Viện kiểm sát nhận biên bản, tài liệu bằng bản fax.

3. Việc giao nhận biên bản, tài liệu phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 35. Thống kê, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Việc thống kê và đóng dấu bút lục vào biên bản, tài liệu trong hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra được thực hiện như sau:

a) Trước khi chuyển cho Viện kiểm sát biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát không trực tiếp kiểm sát, biên bản, tài liệu điều tra để Viện kiểm sát kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án hoặc hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra thì Điều tra viên phải thống kê đầy đủ tên biên bản, tài liệu, ghi số thứ tự trong bản thống kê biên bản, tài liệu và đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra (nhưng chưa đánh số bút lục) vào góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu;

b) Kiểm sát viên đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát (không phải đánh số bút lục) vào góc dưới bên phải của từng trang biên bản, tài liệu quy định tại điểm a khoản này và biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra trước khi chuyển cho Cơ quan điều tra.

2. Việc thống kê, đánh số và đóng dấu bút lục biên bản, tài liệu trong hồ sơ vụ án khi kết thúc điều tra và trong giai đoạn truy tố được thực hiện như sau:

a) Khi kết thúc điều tra, các biên bản, tài liệu trong quá trình khởi tố, điều tra do Điều tra viên, Kiểm sát viên thu thập đều phải đưa vào hồ sơ vụ án theo đúng trình tự tố tụng. Điều tra viên đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra ở góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đánh số bút lục một lần và lập bảng thống kê đầy đủ các biên bản, tài liệu theo thứ tự từ 01 cho đến hết. Quá trình đóng dấu và đánh số bút lục, nếu có sự nhầm lẫn hoặc tẩy xóa bút lục thì Điều tra viên phải tổng hợp, ký xác nhận vào bảng thống kê biên bản, tài liệu và có báo cáo giải trình về lý do việc nhầm lẫn, tẩy xóa bút lục; báo cáo giải trình của Điều tra viên được đưa vào hồ sơ vụ án;

b) Trong giai đoạn truy tố, biên bản, tài liệu do Kiểm sát viên thu thập phải được đưa vào hồ sơ vụ án, đóng dấu bút lục ở góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu và đánh số thứ tự tiếp theo số bút lục trong hồ sơ vụ án do

Điều tra viên chuyển đến; không được thay đổi thứ tự bút lục trong hồ sơ vụ án. Quá trình đóng dấu và đánh số bút lục, nếu có sự nhầm lẫn hoặc tẩy xóa bút lục thì Kiểm sát viên phải tổng hợp, ký xác nhận vào bảng thống kê biên bản, tài liệu và có báo cáo giải trình về lý do việc nhầm lẫn, tẩy xóa bút lục; báo cáo giải trình của Kiểm sát viên được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 36. Giao nhận hồ sơ vụ án kết thúc điều tra và vật chứng

1. Điều tra viên, Cán bộ điều tra trực tiếp giao hồ sơ, vật chứng (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Việc giao nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Thủ tục giao nhận vật chứng giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát được thực hiện như sau:

a) Vật chứng đi kèm hồ sơ vụ án là vật chứng được đánh số bút lục đưa vào hồ sơ vụ án và được chuyển giao cùng hồ sơ vụ án;

b) Đối với vật chứng không đi kèm hồ sơ vụ án thì khi ra quyết định truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vật chứng đến cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp nơi Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định chuyển vật chứng của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện các thủ tục bàn giao vật chứng cho cơ quan thi hành án dân sự theo quyết định chuyển vật chứng của Viện kiểm sát; sau khi giao nhận vật chứng, Cơ quan điều tra chuyển biên bản giao nhận cùng các tài liệu có liên quan đến việc giao nhận vật chứng cho Viện kiểm sát để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 37. Áp dụng một số quy định của Thông tư liên tịch trong quan hệ phối hợp giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

1. Trường hợp cấp trưởng của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân thay đổi hoặc hủy bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự thì được thực hiện như quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch này.

2. Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định không khởi tố vụ án, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo thẩm quyền, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết như

quy định tại Điều 7, Điều 15 Thông tư liên tịch này. Trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân thì Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và yêu cầu cơ quan đó chuyển toàn bộ tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

3. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự và việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 15 Thông tư liên tịch này.

4. Việc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân đóng dấu bút lục, đánh số bút lục hồ sơ vụ án và chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho Viện kiểm sát hoặc cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 Thông tư liên tịch này.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018, thay thế Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

Điều 39. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải hướng dẫn hoặc bổ sung, thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Thượng tướng Lê Chiêm Thượng tướng Lê Quý Vương

Bùi Mạnh Cường

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG***Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;**Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;**Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò.

Ký hiệu: QCVN 01:2018/BCT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 01 năm 2019.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**BỘ TRƯỞNG****Trần Tuấn Anh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01:2018/BCT

QUY CHUẨN
KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ AN TOÀN
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN SỬ DỤNG TRONG MỎ HẦM LÒ
National technical regulation on safety
for personal self rescue used in underground mine

HÀ NỘI 2018

Lời nói đầu

QCVN 01:2018/BCT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò biên soạn, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo Thông tư số 50/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2018.

MỤC LỤC**Trang****QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ AN TOÀN BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN SỬ DỤNG TRONG MỎ HẦM LÒ****LỜI NÓI ĐẦU****MỤC LỤC****Phần I Quy định chung**

Điều 1 Phạm vi điều chỉnh

Điều 2 Đối tượng áp dụng

Điều 3 Giải thích từ ngữ

Phần II Quy định về kỹ thuật

Điều 4 Phân loại bình tự cứu cá nhân

Điều 5 Tài liệu viện dẫn

Điều 6 Yêu cầu chung

Điều 7 Cấu tạo

Điều 8 Khối lượng

Điều 9 Các yêu cầu kỹ thuật

Điều 10 Yêu cầu về chế tạo

Điều 11 Kiểm tra, thử nghiệm

Điều 12 Bảo quản, vận chuyển và sử dụng

Điều 13 Quy định về hạn sử dụng

Điều 14 Quy định về loại bỏ và tiêu hủy

Phần III Quy định về quản lý

Điều 15 Quy định về hợp quy

Điều 16 Quy định về lô thử nghiệm, mẫu thử nghiệm và lưu mẫu

Điều 17 Ghi nhãn

Điều 18 Hồ sơ quản lý

Phần IV Tổ chức thực hiện

Điều 19 Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn

Điều 20 Trách nhiệm của tổ chức cá nhân có liên quan tới bình tự cứu cá nhân sử dụng trong hầm lò

Điều 21 Hiệu lực thi hành

Phụ lục CÁC MẪU BIÊN BẢN VÀ SỔ GHI CHÉP

QCVN 01:2018/BCT

QUY CHUẨN
KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ AN TOÀN
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN SỬ DỤNG TRONG MỎ HẦM LÒ
National technical regulation on safety
for personal self rescue used in underground Mine

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chuẩn này quy định về kỹ thuật an toàn và quản lý đối với các hoạt động liên quan tới bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò.
2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với hoạt động liên quan đến bình tự cứu cá nhân trong khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất xi măng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Bình tự cứu cá nhân* là thiết bị để bảo vệ cơ quan hô hấp của con người trong môi trường không khí có nồng độ khí CO, CH₄, CO₂ hoặc khói cháy cao, giúp người sử dụng thoát khỏi khu vực hỏa hoạn, sự cố trong mỏ hầm lò đến khu vực an toàn.
2. *Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ* là bình tự cứu cá nhân hoạt động trên nguyên lý khí thở hút vào người khi thở được lấy trực tiếp từ môi trường, khi đi qua bình tự cứu khí độc CO được chất hấp thụ giữ lại không cho đi vào phổi người sử dụng.
3. *Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly* là bình tự cứu cá nhân hoạt động trên nguyên lý khí thở ra và hút vào tuần hoàn theo chu trình khép kín, chất hấp thụ trong bình sẽ hấp thụ khí CO₂ và hơi nước trong khí thở ra để sinh ra khí O₂ cung cấp cho người sử dụng. Khí thở dư được đẩy ra ngoài qua van dư áp.
4. *Túi thở* là túi dùng để chứa hỗn hợp khí thở trong bình tự cứu cá nhân dạng cách ly.
5. *Hệ thống phổi nhân tạo* là hệ thống các thiết bị thí nghiệm dùng để kiểm tra, mô phỏng quá trình thở của người theo các thông số được đặt ra.
6. *Chế độ định mức* là chế độ thử nghiệm của bình tự cứu cá nhân trên hệ thống phổi nhân tạo khi lưu lượng khí lưu thông qua phổi ở mức 35 lít/phút và nhiệt độ môi trường xung quanh 20 ± 5°C.

QCVN 01:2018/BCT

7. *Thời gian bảo vệ định mức* Là thời gian làm việc hiệu quả của bình tự cứu bảo vệ người sử dụng, được xác định cho một loại bình tự cứu cá nhân cụ thể tại chế độ định mức.

Phần II

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Phân loại bình tự cứu cá nhân

Bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò được chia thành hai loại:

1. Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ.
2. Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly.

Điều 5. Tài liệu viện dẫn

1. QCVN 01:2011/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò.

2. QCVN 04:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hầm lò.

3. TCVN 6367-2:2006 (ISO 6931-2:2005) về Thép không gỉ làm lò xo. Phần 2: Bảng hợp.

4. TCVN 2022:1977 về Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 3 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản.

5. TCVN 1951-1:2013 (ISO 7619-2:2010) Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết kế đo độ cứng (độ cứng Shore).

6. TCVN 4509:2013 (ISO 37:2011) Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định các tính chất ứng suất giãn dài khi kéo.

7. TCVN 2229:2013 (ISO 00188:2011) Cao su, lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Phép thử già hóa nhanh và độ chịu nhiệt.

8. TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995) về Thép tấm đen cán nguội dạng cuộn dùng cho sản xuất thép tấm mạ thiếc hoặc thép tấm mạ điện crom/crom oxit.

9. TCVN 10038:2013 về Vật liệu dệt - Các đặc điểm của vải dệt.

10. TCVN 2130:2009 về Vật liệu dệt - Vải bông và sản phẩm bông - phương pháp xác định định tính hóa chất còn lại.

11. TCVN 6115-2:2015 (ISO 6520-2:2013) Hàn và các quá trình liên quan. Phân loại khuyết tật hình học ở kim loại. Phần 2: Hàn áp lực.

QCVN 01:2018/BCT

12. TCVN 7802-1:2007 (ISO 10333-1:2000 Admendment 1:2002) về Hệ thống chống rơi ngã cá nhân, Phần 1: Dây đỡ cả người.

13. TCVN 10356:2014 (ISO 15510:2010) về Thép không gỉ - Thành phần hóa học.

14. EN 13794:2002: Respiratory protective devices - Self-contained closed-circuit breathing apparatus for escape - Requirements, testing, marking (Thiết bị bảo vệ hô hấp - Thiết bị thở dạng mạch kín dùng cho thoát hiểm - Yêu cầu, thử nghiệm và dán nhãn).

Điều 6. Yêu cầu chung

1. Tất cả các loại bình tự cứu cá nhân trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm tra, thử nghiệm để xác định các thông số kỹ thuật.

2. Bình tự cứu cá nhân khi đã bật nắp; hết hạn sử dụng hoặc khi kiểm tra, thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật phải được tiêu hủy.

3. Bình tự cứu cá nhân phải được lập sổ theo dõi kể từ khi đưa vào sử dụng.

4. Môi trường khi sử dụng bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ

Thành phần khí O₂, CO và CO₂ trong môi trường khi sử dụng để bình tự cứu cá nhân làm việc bình thường phải đảm bảo:

a) Hàm lượng khí O₂ không nhỏ hơn 17%;

b) Hàm lượng khí CO không lớn hơn 1%;

c) Hàm lượng khí CO₂ không lớn hơn 2%.

5. Về trang bị bình tự cứu cá nhân

a) Người lao động phải được trang bị bình tự cứu cá nhân theo quy định tại Quy chuẩn này khi ở trong hầm lò.

b) Mỏ hầm lò có khí cháy, nổ, độc phải có số bình tự cứu cá nhân nhiều hơn 10% so với số lao động theo danh sách làm việc trong hầm lò. Mỏ hầm lò không có khí cháy, nổ, độc số bình tự cứu cá nhân có thể nhỏ hơn tổng số lao động theo danh sách làm việc trong hầm lò nhưng số lượng không được nhỏ hơn số lao động theo danh sách lớn nhất làm việc trong hầm lò trong một ca sản xuất.

c) Đối với các mỏ hầm lò được xếp loại III trở lên theo khí mê tan và mỏ quặng sulfua nhóm II phải trang bị cho người làm việc ở những khu vực này bình tự cứu dạng cách ly.

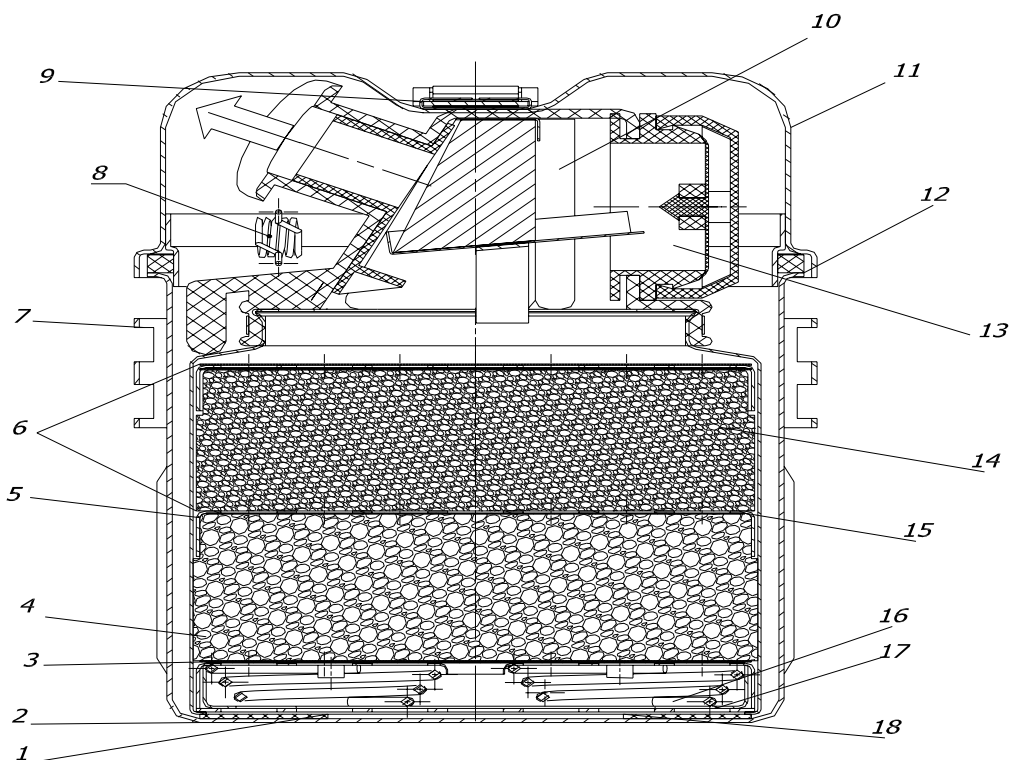
Điều 7. Cấu tạo

1. Cấu tạo bên ngoài: Gồm thân bình và nắp bình được làm bằng vật liệu có tính năng chống nước, bụi, va đập để bảo vệ các chi tiết bên trong của bình tự cứu cá nhân, được sơn chống tĩnh điện đối với vật liệu có tính năng tích điện.

QCVN 01:2018/BCT

2. Cấu tạo bên trong:

- Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ: Theo mẫu Hình 1.



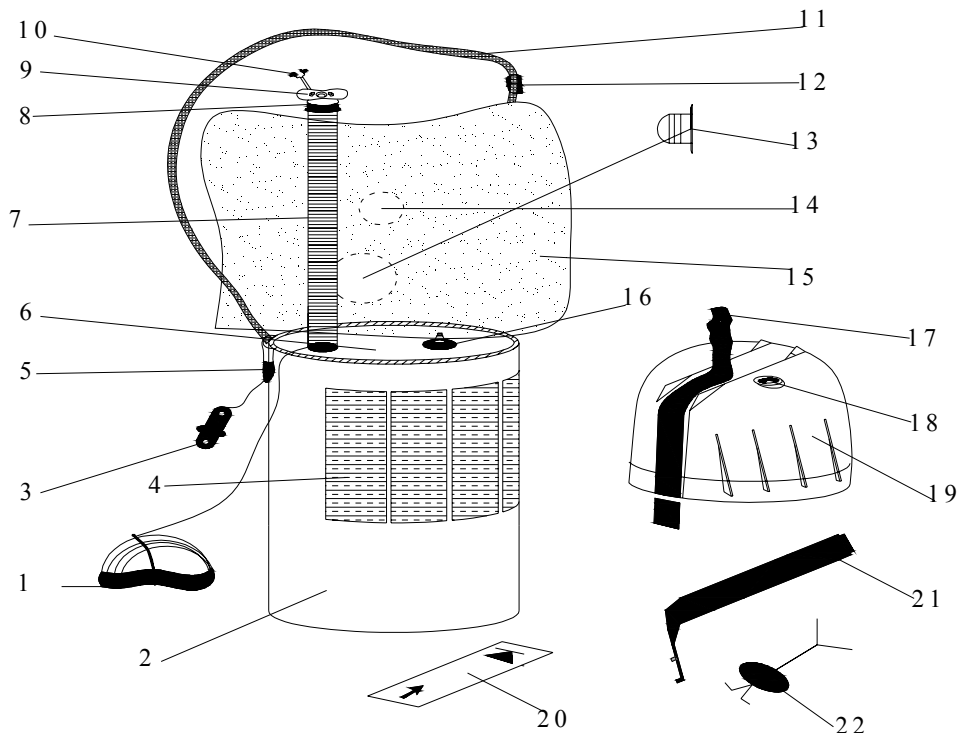
Hình 1 - Cấu tạo mẫu của bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ

Chỉ dẫn cấu tạo mẫu của bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ

Ký hiệu	Tên chi tiết	Ký hiệu	Tên chi tiết
1	- Lò xo nén hóa chất	10	- Bộ hấp thụ nhiệt
2	- Cao su lót đáy	11	- Thân, nắp bình
3	- Tấm vành đệm	12	- Gioăng cao su làm kín giữa thân và nắp bình
4	- Vật liệu hút ẩm	13	- Bộ thở
5	- Túi lọc bụi bao quanh vỏ lõi bình	14	- Hóa chất hấp thụ khí CO
6	- Vải cotton lót	15	- Tấm sắt ngăn
7	- Gờ bắt dây đeo và dây đeo	16	- Tấm lưới kê đáy
8	- Kẹp bites mũi	17	- Vỏ lõi bình
9	- Đai siết chặt nắp bình và thân bình, chốt mở bình	18	- Tấm sắt làm đáy cố định cho lõi bình

QCVN 01:2018/BCT

- Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly: Theo mẫu Hình 2.



Hình 2 - Cấu tạo mẫu của bình tự cứu cá nhân dạng cách ly

Chỉ dẫn cấu tạo mẫu của bình tự cứu cá nhân dạng cách ly

Ký hiệu	Tên chi tiết	Ký hiệu	Tên chi tiết
1	- Kính	12	- Chốt chỉnh dây đeo vai
2	- Thân bình	13	- Nắp đậy an toàn
3	- Nút bịt ngậm miệng	14	- Van xả khí thừa
4	- Vị trí sơn phản quang	15	- Túi thở
5	- Đai giữ	16	- Nút khởi động
6	- Hộp sinh khí	17	- Chốt mở bình
7	- Ống thở	18	- Mắt hiển thị độ kín
8	- Bộ trao đổi nhiệt	19	- Nắp bình
9	- Ngậm miệng	20	- Nắp đậy chốt khóa
10	- Kẹp mũi	21	- Đai kẹp
11	- Dây đeo vai	22	- Kẹp chì

QCVN 01:2018/BCT**Điều 8. Khối lượng**

1. Đối với bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ: Khối lượng của một bình không lớn hơn 1,2 kg.

2. Đối với bình tự cứu cá nhân dạng cách ly: Khối lượng của một bình không lớn hơn 3,5 kg.

Điều 9. Các yêu cầu kỹ thuật

1. Độ kín

Bình tự cứu cá nhân trong quá trình sử dụng phải đảm bảo về độ kín, không khí bên ngoài không xâm nhập vào bên trong bình.

2. Lực mở bình và lực kéo đứt liên kết giữa các bộ phận

Bình tự cứu cá nhân trong quá trình sử dụng phải đảm bảo:

a) Lực gạt chốt mở bình từ 20 ÷ 80 N;

b) Lực kéo đứt liên kết giữa các bộ phận không nhỏ hơn 100 N.

3. Thời gian bảo vệ định mức

Tùy theo điều kiện mà thời gian làm việc của bình tự cứu cá nhân có thể thay đổi theo chế độ làm việc và khả năng hô hấp của người sử dụng, nhưng không được nhỏ hơn:

a) Sáu mươi (60) phút đối với bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ khi sử dụng cho người đi bộ bình thường với lưu lượng thở là 35 lít/phút trong môi trường có nồng độ các loại khí: O₂ lớn hơn 17%; CO nhỏ hơn 1,0%; CO₂ nhỏ hơn 2,0%.

b) Sáu mươi (60) phút đối với bình tự cứu cá nhân dạng cách ly khi sử dụng cho người đi bộ bình thường với lưu lượng thở là 35 lít/phút.

4. Sức cản trong quá trình thở

a) Đối với bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ: Sức cản hô hấp khi thở ra không lớn hơn 350 Pa; khi hít vào không lớn hơn 1.200 Pa.

b) Đối với bình tự cứu cá nhân dạng cách ly: Sức cản hô hấp khi hít vào và thở ra không lớn hơn 750 Pa.

5. Nhiệt độ khí thở khi hít vào từ bình tự cứu không lớn hơn 50°C

6. Rung lắc

Ở trạng thái đứng tự do, bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ phải chịu được dao động rung lắc trong thời gian không nhỏ hơn 6 giờ với biên độ rung 20 ± 5 mm, tần suất rung 70 ± 5 lần trong 1 phút; bình tự cứu cá nhân dạng cách ly phải chịu được sự rung lắc trong thời gian không nhỏ hơn 5 phút với biên độ rung 20 ± 5 mm, tần suất rung 100 lần trong 1 phút và đảm bảo các yêu cầu sau:

QCVN 01:2018/BCT

- Hóa chất hấp thụ hoặc hóa chất sinh khí và lớp bảo vệ hóa chất trong bình tự cứu cá nhân không bị xô lệch;

- Mọi liên kết giữa các chi tiết bên trong phải đảm bảo chắc chắn;

- Khối lượng bụi sinh ra sau khi thử nghiệm không lớn hơn 0,5 g.

Điều 10. Yêu cầu về chế tạo**1. Yêu cầu về vật liệu**

Bình tự cứu cá nhân phải được chế tạo bằng các loại vật liệu không sinh ra các chất có hại cho sức khỏe; tuân theo những tiêu chuẩn được nhà thiết kế, chế tạo lựa chọn và những quy định trong Quy chuẩn này.

a) Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ

STT	Tên bộ phận, chi tiết	Vật liệu chế tạo và yêu cầu kỹ thuật
1	Lò xo nén hóa chất	Chế tạo bằng thép theo TCVN 6367-2:2006 (ISO 6931-2:2005).
2	Cao su lót đáy	Chế tạo bằng cao su có độ cứng theo TCVN 1951-1:2013; độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt theo TCVN 4509:2013 và hệ số lão hóa ở 70°C sau 24h theo TCVN 2229:2013.
3	Tấm vành đệm	Chế tạo bằng thép CT3 cán nguội theo TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995) hoặc vật liệu tương đương, độ dày không nhỏ hơn 1mm.
4	Vật liệu hút ẩm	- Kích thước hạt: Đường kính từ 1,5 -3mm. - Mật độ: 0,65 - 0,95 g/ml - Độ hút ẩm trong 60 phút: ≥ 70%
5	- Túi lọc bụi bao quanh vỏ lõi bình - Vải cotton lót	Chế tạo bằng loại vải cotton mỏng có khối lượng 50g/m ² theo TCVN 10038:2013 (ISO 2959:2011), TCVN 2130:2009.
6	Gờ bắt dây đeo	- Vật liệu bằng thép carbon thấp, thép hợp kim thấp có chiều dày không nhỏ hơn 1mm theo TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995) hoặc thép không gỉ theo TCVN 10356:2014. - Các mối hàn được hàn bằng phương pháp hàn áp lực theo TCVN 6115-2:2015.

QCVN 01:2018/BCT

STT	Tên bộ phận, chi tiết	Vật liệu chế tạo và yêu cầu kỹ thuật
7	Dây đeo	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước tối thiểu: Dài 1,5m; rộng 0,02m; dày 2mm theo TCVN 7802-1:2007 - Chế tạo bằng vật liệu dệt theo TCVN 10038:2013 (ISO 2959:2011)
8	Kẹp bịt mũi	<ul style="list-style-type: none"> - Hai má kẹp được sản xuất bằng silicon hoặc vật liệu khác có độ bền cơ học tương đương đáp ứng: <ul style="list-style-type: none"> + Độ cứng theo TCVN 1951-1:2013 + Độ bền kéo đứt và độ giãn dài khi đứt theo TCVN 4509:2013 + Hệ số lão hóa ở 70⁰C sau 24h theo TCVN 2229:2013 - Lò xo nén theo TCVN 2229:2013
9	Đai siết chặt nắp bình và thân bình	<ul style="list-style-type: none"> - Chế tạo bằng thép không gỉ theo TCVN 6367-2:2006 (ISO 6931-2:2005). - Các mối hàn được hàn bằng phương pháp hàn áp lực theo TCVN 6115-2:2015
10	Bộ hấp thụ nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> - Chế tạo bằng thép cán nguội và lưới thép có độ dày không nhỏ hơn 1mm, mác thép tương ứng CT3 theo TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995). - Các mối hàn được hàn bằng phương pháp hàn áp lực theo TCVN 6115-2:2015
11	<ul style="list-style-type: none"> - Thân bình - Nắp bình 	<ul style="list-style-type: none"> - Chế tạo bằng thép carbon thấp, thép hợp kim thấp, thép không gỉ hoặc vật liệu khác có độ bền cơ học tương đương, độ dày không nhỏ hơn 1mm, mác thép tương ứng CT3 theo TCVN 8994:2011 - Hàn bằng phương pháp hàn áp lực theo TCVN 6115-2:2015 - Sơn tĩnh điện
12	Gioăng cao su làm kín giữa thân và lắp bình	<ul style="list-style-type: none"> Được sản xuất bằng silicon hoặc vật liệu khác có độ bền cơ học tương đương đáp ứng: <ul style="list-style-type: none"> + Độ cứng theo TCVN 1951-1:2013 + Độ bền kéo đứt và độ giãn dài khi đứt theo TCVN 4509:2013 + Hệ số lão hóa ở 70⁰C sau 24h theo TCVN 2229:2013

QCVN 01:2018/BCT

STT	Tên bộ phận, chi tiết	Vật liệu chế tạo và yêu cầu kỹ thuật
13	Bộ thờ	<ul style="list-style-type: none"> - Được sản xuất bằng silicon hoặc vật liệu có độ bền cơ học tương đương theo phương pháp ép phun định hình + Độ cứng theo TCVN 1951-1:2013 + Độ bền kéo đứt và độ giãn dài khi đứt theo TCVN 4509:2013 + Hệ số lão hóa ở 70⁰C sau 24h theo TCVN 2229:2013 - Dây chằng đầu theo TCVN 10038:2013.
14	Hóa chất hấp thụ khí CO	<ul style="list-style-type: none"> - Độ ẩm của hóa chất: ≤ 1,5% - Kích thước hạt: Có kích thước đồng đều 2 - 3 mm - Khả năng hấp thụ khí CO trong điều kiện: <ul style="list-style-type: none"> + Lưu lượng khí thờ: 35 lít/phút + Độ ẩm: 90 - 95% + Nhiệt độ: 20 - 30⁰C + Sau 60 phút thử nghiệm tổng lượng CO tồn dư trong hóa chất hấp thụ không vượt quá 200ml.
15	Tấm sắt ngăn	Chế tạo bằng thép cán nguội hoặc vật liệu có độ bền cơ học tương đương, độ dày không nhỏ hơn 1mm, mác thép tương ứng CT3 theo TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995)
16	Tấm lưới kê đáy	Chế tạo bằng lưới thép không gỉ theo TCVN 10356:2014 (ISO 15510:2010)
17	Vỏ lõi bình	<ul style="list-style-type: none"> - Chế tạo bằng thép carbon thấp, thép hợp kim thấp, thép không gỉ hoặc vật liệu khác có độ bền cơ học tương đương, chiều dày vật liệu thép tấm không nhỏ hơn 1mm theo TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995) - Hàn bằng phương pháp hàn áp lực theo TCVN 6115-2:2015
18	Tấm sắt làm đáy cố định cho lõi bình.	- Chế tạo bằng thép cán nguội hoặc vật liệu khác có độ bền cơ học tương đương, độ dày không nhỏ hơn 1mm, mác thép tương ứng CT3 theo TCVN 8994:2011

QCVN 01:2018/BCT

b) Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly

STT	Tên bộ phận, chi tiết	Vật liệu chế tạo và yêu cầu kỹ thuật
1	- Thân bình - Nắp bình - Hộp chứa chất sinh khí	Chế tạo bằng nhựa composit có chiều dày không nhỏ hơn 3mm hoặc vật liệu khác có độ bền cơ học tương đương theo Tiêu chuẩn EN 13463-1:2001
2	Nắp đậy an toàn	Chế tạo bằng nhựa polymer hoặc composit theo Tiêu chuẩn EN 13463-1:2001
3	- Đai kẹp - Chốt mở bình - Đai giữ	Chế tạo bằng thép không gỉ theo theo TCVN 10356:2014
4	- Dây đeo vai - Chốt chỉnh dây đeo vai	Dây đeo điều chỉnh linh hoạt, có chốt điều chỉnh độ dài ngắn theo tiêu chuẩn EN 13794 - 2002
5	Kẹp chì	Chế tạo bằng thép không gỉ theo TCVN 10356:2014
6	- Ngậm miệng - Núm bịt ngậm miệng - Van xả khí thừa	Chế tạo bằng nhựa polymer, cao su theo Tiêu chuẩn EN 13794 - 2002.
7	- Ống thở - Túi thở	Chế tạo bằng vải cao su chuyên dụng theo Tiêu chuẩn EN 13794 - 2002.
8	Kẹp mũi	Lò xo chế tạo bằng thép không gỉ theo TCVN 10356:2014; tì mũi bằng cao su đáp ứng theo Tiêu chuẩn EN 13794 - 2002.
9	Bộ trao đổi nhiệt	Chế tạo bằng thép không gỉ theo TCVN 10356:2014, tản nhiệt nhanh.
10	Kính	Chế tạo theo Tiêu chuẩn EN 13794 - 2002
11	Chất sinh khí oxy	KO ₂ loại K theo Tiêu chuẩn EN 13794-2002
12	Nút khởi động	Chế tạo bằng kim loại hoặc composit theo Tiêu chuẩn EN 13794 - 2002
13	Nắp đậy chốt khóa	Chế tạo bằng nhựa composit hoặc vật liệu khác theo Tiêu chuẩn EN 13794 - 2002

QCVN 01:2018/BCT**2. Yêu cầu về chế tạo**

a) Nhà sản xuất phải có hệ thống quản lý chất lượng và bộ phận kiểm tra chất lượng để đảm bảo chất lượng của bình tự cứu.

b) Nhà sản xuất phải xây dựng quy trình kiểm tra thử nghiệm và các quy trình chế tạo, lắp ráp các bộ phận trước khi thực hiện việc chế tạo.

c) Trước khi xuất xưởng bình tự cứu cá nhân và các chi tiết của bình tự cứu cá nhân phải được tiến hành kiểm tra, nghiệm thu chất lượng và các yêu cầu thử nghiệm được quy định tại Quy chuẩn này bởi nhà sản xuất.

d) Hồ sơ chế tạo

Hồ sơ chế tạo bình tự cứu cá nhân bao gồm:

- Bản vẽ chế tạo chi tiết;
- Quy định kỹ thuật về vật liệu;
- Quy trình chế tạo;
- Quy trình kiểm tra và thử nghiệm;
- Giấy chứng nhận vật liệu, bao gồm phân tích hóa học và thử nghiệm cơ tính;
- Giấy chứng nhận chất lượng, giấy chứng nhận xuất xứ (đối với các bộ phận có sẵn trên thị trường hoặc nhập khẩu);
- Hướng dẫn vận chuyển, sử dụng, bảo dưỡng và bảo quản.

Điều 11. Kiểm tra, thử nghiệm**1. Yêu cầu chung**

a) Tổ chức kiểm tra, thử nghiệm phải xây dựng quy trình kiểm tra, thử nghiệm cho từng loại bình cụ thể theo quy định của nhà sản xuất và phù hợp với quy định của quy chuẩn này.

b) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm phải được lập thành biên bản, giấy chứng nhận kết quả kiểm tra, thử nghiệm.

c) Trong quá trình kiểm tra, thử nghiệm nếu phát hiện có nguy cơ dẫn đến sự cố phải dừng ngay quá trình kiểm tra, thử nghiệm và lập biện pháp khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố mới được tiếp tục tiến hành kiểm tra, thử nghiệm.

2. Quy định về kiểm tra

a) Thời hạn kiểm tra: Trước khi đưa bình lưu kho vào sử dụng, sau ca sản xuất, định kỳ 3 tháng.

b) Chế độ kiểm tra

- Kiểm tra trước khi đưa bình lưu kho vào sử dụng: Kiểm tra bên ngoài và kiểm tra độ kín.

QCVN 01:2018/BCT

- Kiểm tra sau ca sản xuất: Khi tiếp nhận bình tự cứu cá nhân từ người sử dụng, người tiếp nhận phải kiểm tra bên ngoài. Khi thấy các dấu hiệu bất thường (vỏ bình bị lõm, đai siết bị lỏng, dây đeo bị mòn, rách có nguy cơ bị đứt) cần để riêng và ghi vào sổ theo dõi để siết chặt đai, thay dây đeo sau đó kiểm tra độ kín.

- Kiểm tra định kỳ 3 tháng: Kiểm tra độ kín.

Kết quả kiểm tra phải được lập biên bản.

c) Điều kiện phục vụ kiểm tra

Khi tiến hành kiểm tra phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Bình tự cứu cá nhân đã được làm sạch các chất bám vào bên ngoài.

- Hồ sơ, tài liệu của bình tự cứu cá nhân phải đầy đủ

- Các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy tại khu vực kiểm tra phải đảm bảo đáp ứng để phục vụ quá trình kiểm tra.

- Các yếu tố môi trường xung quanh không làm ảnh hưởng tới kết quả kiểm tra.

Điều kiện môi trường trong phòng thí nghiệm phải đảm bảo:

+ Sạch sẽ, thông thoáng.

+ Nhiệt độ (23 ± 5)°C; độ ẩm < 80%.

d) Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra bên ngoài: Thực hiện các nội dung trong Bảng 1.

Bảng 1: Nội dung và yêu cầu đối với kiểm tra bên ngoài

STT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu
1	Thân, nắp bình	Các vị trí bị va đập có độ sâu vết lõm không quá 1mm
2	Dây đeo	Nguyên vẹn, chắc chắn
3	Đai siết và chốt mở	Nguyên vẹn
4	Nhãn hiệu	Còn
5	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra lần trước	Còn
6	Thời hạn lưu hành của nhà sản xuất	Còn

Kết quả: Bình chỉ đạt yêu cầu khi đạt tất cả các nội dung tại Bảng 1

- Kiểm tra độ kín:

+ Thiết bị kiểm tra: Buồng thử nghiệm độ kín có áp suất bên trong buồng sau khi đậy kín không nhỏ hơn 5 kPa.

+ Nội dung kiểm tra: Thực hiện các nội dung trong Bảng 2

Bảng 2: Nội dung và yêu cầu đối với kiểm tra độ kín

STT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
1	Kiểm tra các hồ sơ, tài liệu	Các loại tài liệu liên quan đến sản xuất, sử dụng, bản vẽ thiết kế mô tả kết cấu	Có đầy đủ, đúng với bình tự cứu kiểm tra	Không đầy đủ hoặc không đúng với bình tự cứu kiểm tra
2	Áp suất bên trong buồng thử nghiệm	≥ 5 kPa	≥ 5 kPa	< 5 kPa
3	Độ giảm áp suất cho phép trong buồng thử nghiệm	≤ 100 Pa	≤ 100 Pa	> 100 Pa
4	Thời gian duy trì áp suất thử nghiệm	≥ 01 phút	≥ 01 phút	< 01 phút

Kết quả: Bình chỉ đạt yêu cầu khi đạt tất cả các nội dung tại Bảng 2. Biên bản kiểm tra độ kín bình tự cứu cá nhân lập theo mẫu số 01, Phụ lục của Quy chuẩn này.

3. Quy định về thử nghiệm

a) Việc thử nghiệm được tiến hành khi:

- Sản xuất theo thiết kế mới hoặc sản xuất lần đầu theo mẫu.
- Khi có thay đổi thiết kế.
- Bình mới sản xuất hoặc nhập khẩu trước khi đưa vào sử dụng.
- Định kỳ hàng năm trong quá trình đưa vào sử dụng.
- Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

b) Điều kiện phục vụ thử nghiệm:

Điều kiện: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

c) Nội dung thử nghiệm

Thiết bị, dụng cụ phục vụ thử nghiệm: Theo Bảng 3:

QCVN 01:2018/BCT

Bảng 3: Tên thiết bị, dụng cụ phục vụ thử nghiệm

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Bình tự cứu cá nhân	
			Dạng hấp thụ	Dạng cách ly
1	Hệ thống phối nhân tạo	<p>Động cơ: Mô tơ cylanh chính dòng 3 pha, bộ điều khiển số, số vòng quay 20-60 vòng/phút. Điều khiển qua tín hiệu dòng 0-10V.</p> <p>+ Lưu lượng cấp: 30-60 l/phút.</p> <p>+ Nhiệt độ thử: $37 \pm 3^{\circ}\text{C}$.</p> <p>+ Độ ẩm: Lớn hơn 95%.</p> <p>+ Bộ điều khiển nhiệt độ: $20-100^{\circ}\text{C}$.</p> <p>+ Bộ điều khiển dòng CO_2: 0,5-5 lít/phút.</p>	X	X
2	Đầu mô hình thử nghiệm	Có các đường kết nối với thiết bị thử nghiệm và hệ thống phối nhân tạo	X	X
3	Thiết bị đo			
-	Hệ thống sensor đo áp suất	<p>- 01 điểm đo đầu vào</p> <p>- 01 điểm đo đầu ra</p> <p>- Khoảng đo: $\pm 2500 \text{ Pa}$</p>	X	X
-	Hệ thống sensor đo nhiệt độ	<p>- Đo nhiệt độ khô đầu ra</p> <p>- Đo nhiệt độ ướt đầu ra</p> <p>- Khoảng đo: $0-100^{\circ}\text{C}$</p>	X	X
-	Thiết bị đo độ ẩm	<p>Dải đo nhiệt độ: $0 \div 50^{\circ}\text{C}$</p> <p>Dải đo độ ẩm: $20 \div 100\%$</p>	X	X
4	Bộ xử lý số liệu đo	Các sensor đo được kết nối với bộ kết nối và tự động chuyển thông số đo sang tín hiệu số	X	X
5	Máy sắc ký khí	<p>Có tính năng phân tích khí:</p> <p>+ CO có giới hạn phân tích đến ppm, độ chính xác $\pm 2\%$ giá trị đo được</p> <p>+ CO_2, O_2 có giới hạn phân tích đến %, độ chính xác $\pm 2\%$ giá trị đo được</p>	X	X

QCVN 01:2018/BCT

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Bình tự cứu cá nhân	
			Dạng hấp thụ	Dạng cách ly
6	Máy tính	Hệ điều hành Windows, kết nối được với phần mềm dùng để ghi các số liệu (nhiệt độ, sức cản hô hấp...).	X	X
7	Lưu lượng kế	Dải đo: 160÷1.600l/h	X	X
8	Lực kế	Dải đo: 0÷500N	X	X
9	Đồng hồ bấm giây, cân, túi thở, các phần phụ trợ để kẹp, gá bình tự cứu cá nhân...		X	X

Ghi chú:

Ký hiệu trong Bảng 3: X: Thực hiện; K: Không thực hiện.

Các phép thử phải thực hiện: Các phép thử để xác định các thông số kỹ thuật của bình tự cứu cá nhân được quy định trong Bảng 4.

QCVN 01:2018/BCT

Bảng 4. Các phép thử bình tự cứu

STT	Nội dung	Yêu cầu/Điều kiện	Đạt yêu cầu	Không đạt yêu cầu	Bình tự cứu cá nhân	
					Dạng hấp thụ	Dạng cách ly
1	Thử nghiệm khả năng chịu rung lắc	Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ : - Bình ở trạng thái đứng tự do; - Biên độ rung: 20 ± 5 mm; - Tần suất rung: 70 ± 5 lần trong 1 phút. - Thời gian thử nghiệm ≥ 6 giờ. - Kiểm tra độ kín	Đạt yêu cầu về độ kín	Không đạt yêu cầu về độ kín	X	K
		Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly: - Bình ở trạng thái đứng tự do; - Biên độ rung: 20 ± 5 mm; - Tần suất rung: 100 lần trong 1 phút. - Thời gian thử nghiệm ≥ 5 phút. - Kiểm tra độ kín	Đạt yêu cầu về độ kín	Không đạt yêu cầu về độ kín	K	X

QCVN 01:2018/BCT

STT	Nội dung	Yêu cầu/Điều kiện	Đạt yêu cầu	Không đạt yêu cầu	Bình tự cứu cá nhân	
					Dạng hấp thụ	Dạng cách ly
2	Kiểm tra trạng thái của chất hấp thụ sau khi thử nghiệm, khả năng chịu rung lắc	- Trạng thái của chất hấp thụ, lớp bảo vệ chất hấp thụ	- Không bị vỡ nhàu, lớp bảo vệ nguyên vẹn	- Bị vỡ nhàu, lớp bảo vệ không nguyên vẹn	X	X
		- Bảng bao quanh đầu và cổ kết nối của chất hấp thụ; tình trạng của tấm đệm trên van xả.	- Chắc chắn; tấm đệm trên van xả không bị lệch.	- Bị bung ra; tấm đệm trên van xả bị xô lệch.		
3	Thử nghiệm lực mở bình	- Liên kết giữa van xả và cổ kết nối của chất hấp thụ.	- Không thay đổi so với thiết kế chế tạo.	- Bị thay đổi so với thiết kế chế tạo.	X	X
		- Khối lượng bụi sinh ra sau khi thử nghiệm	< 0,5 gam.	≥ 0,5 gam.		
4	Thử nghiệm lực liên kết các bộ phận	Lực giật chốt an toàn và rút các bộ phận bên trong ra khỏi vỏ bình tự cứu	Từ 20 ÷ 80 N	- Nhỏ hơn 20 N; - Lớn hơn 80 N	X	X
		Lực kéo tối thiểu	Không nhỏ hơn 100 N	Nhỏ hơn 100 N		
5	Thử nghiệm sức cản khi hô hấp	Lưu lượng khí qua bình không nhỏ hơn 35 lít/phút	- Đối với bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ: Giá trị sức cản khi hít vào ≤ 1.200 Pa; giá trị sức cản khi thở ra ≤ 350 Pa	- Đối với bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ: Giá trị sức cản khi hít vào > 1.200 Pa; giá trị sức cản khi thở ra > 350 Pa	X	K

QCVN 01:2018/BCT

STT	Nội dung	Yêu cầu/Điều kiện	Đạt yêu cầu	Không đạt yêu cầu	Bình tự cứu cá nhân	
					Dạng hấp thụ	Dạng cách ly
			- Đối với bình tự cứu cá nhân dạng cách ly: Giá trị sức cản khi hít vào và thở ra không vượt quá 750Pa.	- Đối với bình tự cứu cá nhân dạng cách ly: Giá trị sức cản khi hít vào và thở ra lớn hơn 750Pa.	K	X
6	Thử nghiệm nồng độ khí CO	<ul style="list-style-type: none"> + Lưu lượng khí thở: 35 lít/phút + Độ ẩm giới hạn: đến 95% + Nhiệt độ: 20 - 30°C + Hàm lượng CO qua hóa chất hấp thụ: từ 0,5 - 1,0% - Thời gian thử nghiệm không nhỏ hơn 60 phút. - Khí hít vào, hàm lượng CO không vượt quá 200ml/m³. - Lượng khí CO ở đường ống hít vào sau 10 lần lấy mẫu phân tích bằng sắc ký khí không vượt quá 200ml trong suốt thời gian kiểm tra tối thiểu. 	Nồng độ khí CO trong khí hít vào không vượt quá 200ml/m ³ trong 5 phút thử nghiệm. Lượng khí CO trong khí hít vào không vượt quá 200ml trong suốt thời gian kiểm tra tối thiểu.	Nồng độ khí CO trong khí hít vào vượt quá 200ml/m ³ trong mỗi 5 phút thử nghiệm. Lượng khí CO trong khí hít vào vượt quá 200ml trong suốt thời gian kiểm tra tối thiểu.	X	K

QCVN 01:2018/BCT

STT	Nội dung	Yêu cầu/Điều kiện	Đạt yêu cầu	Không đạt yêu cầu	Bình tự cứu cá nhân	
					Dạng hấp thụ cách ly	Dạng cách ly
7	Thử nghiệm nhiệt độ không khí khi hít vào	Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ - Lưu lượng khí thở: 35 lít/phút - Độ ẩm giới hạn: đến 95% - Hàm lượng CO qua hóa chất hấp thụ: 0,5 - 1,0 % - Thời gian thử nghiệm không nhỏ hơn 60 phút	$\leq 50^{\circ}\text{C}$	$> 50^{\circ}\text{C}$	X	K
		Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly - Lưu lượng khí thở: 35 lít/phút - Thời gian thử nghiệm không nhỏ hơn 60 phút	$\leq 50^{\circ}\text{C}$	$> 50^{\circ}\text{C}$	K	X
8	Thử nghiệm thời gian làm việc hiệu quả	Hàm lượng khí trong đường khi hít vào: $\text{O}_2 > 21\%$; $\text{CO}_2 \leq 3,0\%$.	Đối với bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ: - Hàm lượng khí CO_2 hít vào không được vượt quá 3% và trung bình không được vượt quá 1,5% trong suốt 60 phút thử nghiệm.	- Hàm lượng khí CO_2 vượt quá 3% và trung bình vượt quá 1,5% trong suốt 60 phút thử nghiệm.	X	K

QCVN 01:2018/BCT

STT	Nội dung	Yêu cầu/Điều kiện	Đạt yêu cầu	Không đạt yêu cầu	Bình tự cứu cá nhân	
					Dạng hấp thụ	Dạng cách ly
			<p>Đối với bình tự cứu cá nhân dạng cách ly:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng khí CO₂ trong túi thở không được vượt quá 3% và trung bình không được vượt quá 1,5% trong suốt 60 phút thử nghiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng khí CO₂ trong túi thở vượt quá 3% và trung bình vượt quá 1,5% trong suốt 60 phút thử nghiệm. 		X
9	Khối lượng	Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ	≤ 1,2 kg	> 1,2 kg		X
		Bình tự cứu cá nhân dạng cách ly	≤ 3,5 kg	> 3,5 kg		K

Ghi chú:

Ký hiệu trong Bảng 4: X: Thực hiện, K: Không thực hiện.

QCVN 01:2018/BCT

- Đánh giá kết quả thử nghiệm

+ Bình tự cứu cá nhân thử nghiệm đạt yêu cầu khi: Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại Bảng 4.

+ Bình tự cứu cá nhân thử nghiệm không đạt yêu cầu khi: Không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật tại Bảng 4.

Trong trường hợp thử nghiệm không đạt yêu cầu, phải tiến hành lấy bổ sung 02 bình tự cứu cá nhân trong lô sản phẩm để đưa đi thử nghiệm. Nếu trong lần thử nghiệm bổ sung có một bình không đạt yêu cầu thì toàn bộ lô sản phẩm được đánh giá là không đạt.

- Lập Biên bản thử nghiệm và Giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm: Biên bản thử nghiệm theo mẫu số 02; 03 Giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm theo mẫu số 04 Phụ lục của Quy chuẩn này.

Điều 12. Bảo quản, vận chuyển và sử dụng**1. Bảo quản****a) Quy định chung về bảo quản**

- Bình tự cứu cá nhân phải được đặt lên giá có chiều cao không nhỏ hơn 0,2 m, không để bình tiếp xúc với nền kho.

- Trong quá trình bảo quản không được tháo quai, cạy lẫy mở bình khi chưa sử dụng, không để dầu mỡ bám lên bề mặt ngoài của bình tự cứu cá nhân, tránh chấn động do va đập.

- Bình tự cứu cá nhân không được bảo quản chung với các chất gây rỉ kim loại, xung quanh có chất dung môi.

- Không để bình tự cứu cá nhân đã sử dụng ở gần các chất lỏng hoặc các vật liệu rắn dễ cháy.

- Không được để bình tự cứu cá nhân phơi trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời và cách xa thiết bị có khả năng phát nhiệt đến 55 °C ít nhất 1 mét. Lúc di chuyển bình cần tránh để bình va đập mạnh.

b) Quy định về nơi bảo quản

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế sử dụng, bình tự cứu cá nhân được bảo quản tại kho trên mặt bằng hay kho dưới hầm lò.

- Kho bảo quản bình tự cứu cá nhân phải được thiết kế ít nhất 02 cửa để thuận tiện cho việc cấp phát hàng ca và khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

- Kho phải đủ điều kiện bảo quản về nhiệt độ và độ ẩm như sau:

QCVN 01:2018/BCT

+ Đối với kho chứa bình tự cứu cá nhân: Môi trường bảo quản trong kho có độ ẩm $60\pm 15\%$ (riêng các kho chứa bình đặt trong hầm lò thì độ ẩm $70\pm 15\%$) và nhiệt độ từ $5\div 40^{\circ}\text{C}$.

2. Vận chuyển

a) Thùng chứa bình tự cứu cá nhân có thể vận chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào với điều kiện phải được định vị chắc chắn.

b) Bình tự cứu cá nhân khi xếp trong thùng chứa phải theo hướng nắp của bình ở phía trên.

c) Thùng chứa bình tự cứu cá nhân trên phương tiện được xếp theo chiều chỉ dẫn trên vỏ thùng.

3. Sử dụng

a) Tất cả mọi người trước khi vào hầm lò phải được trang bị và hướng dẫn để sử dụng thành thạo bình tự cứu cá nhân khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

b) Chỉ được sử dụng những bình tự cứu cá nhân thuộc lô sản phẩm đã được kiểm tra, thử nghiệm để xác định các thông số kỹ thuật, và quản lý đúng các quy định của Quy chuẩn này.

Điều 13. Quy định về hạn sử dụng

Hạn sử dụng của bình tự cứu cá nhân theo quy định của nhà sản xuất.

Điều 14. Quy định về loại bỏ và tiêu hủy

Bình tự cứu cá nhân có thời gian đưa vào sử dụng vượt quá quy định của nhà sản xuất hoặc khi kiểm tra, thử nghiệm có thông số kỹ thuật không đạt, đã bật nắp phải loại bỏ ngay và được ghi vào sổ theo dõi tiêu hủy bình tự cứu cá nhân. Hóa chất trong bình tự cứu cá nhân được thu gom và tiêu hủy tại các đơn vị theo quy định và ghi vào sổ theo mẫu số 06 tại Phụ lục của Quy chuẩn này.

**Phần III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ****Điều 15. Quy định về hợp quy**

Đánh giá sự phù hợp và kiểm tra, thử nghiệm để xác định các thông số kỹ thuật bình tự cứu cá nhân được đưa vào sử dụng trong mỏ hầm lò:

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức chứng nhận đã được

QCVN 01:2018/BCT

thừa nhận theo quy định của pháp luật, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

2. Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện khi chế tạo tại Việt Nam theo phương thức 5 và khi nhập khẩu về Việt Nam theo phương thức 7 được quy định tại khoản 1, Điều 5 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò phải được công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

Điều 16. Quy định về lô thử nghiệm, mẫu thử nghiệm và lưu mẫu

1. Số lượng bình trong 01 lô kiểm tra, thử nghiệm: Không lớn hơn 600 bình.

2. Số lượng bình kiểm tra, thử nghiệm trong một lô thử nghiệm: Ít nhất 01 bình cho 01 lô.

3. Số lượng bình lưu mẫu sau kiểm tra, thử nghiệm: Bằng số lượng bình kiểm tra, thử nghiệm.

4. Phương thức lấy mẫu kiểm tra, thử nghiệm và mẫu lưu: Theo phương thức ngẫu nhiên do đơn vị kiểm tra, thử nghiệm thực hiện.

5. Thời gian lưu mẫu: Bằng thời gian sử dụng theo quy định của nhà sản xuất.

Điều 17. Ghi nhãn

Nhãn hiệu của bình tự cứu cá nhân phải phù hợp với quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Điều 18. Hồ sơ quản lý

1. Đơn vị sử dụng bình tự cứu cá nhân phải lập hồ sơ quản lý bình tự cứu cá nhân từ khi bắt đầu đưa vào sử dụng bao gồm:

a) Sổ kiểm tra bình tự cứu cá nhân khi tiếp nhận từ người sử dụng. Được lập theo mẫu số 05 tại Phụ lục của Quy chuẩn này.

c) Sổ theo dõi tiêu hủy bình tự cứu cá nhân trong quá trình sử dụng. Được lập theo mẫu số 06 tại Phụ lục của Quy chuẩn này.

QCVN 01:2018/BCT

2. Đơn vị kiểm tra, thử nghiệm bình tự cứu cá nhân phải lập Sổ theo dõi công tác kiểm tra, thử nghiệm bình tự cứu cá nhân theo mẫu số 07 tại Phụ lục của Quy chuẩn này.

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Quy chuẩn này.

b) Định kỳ hoặc đột xuất thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nội dung được quy định tại Quy chuẩn này đối với các tổ chức có liên quan tới bình tự cứu cá nhân sử dụng trong hầm lò.

2. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Bộ Công Thương hoặc chủ trì thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nội dung được quy định tại Quy chuẩn này.

b) Tiếp nhận bản đăng ký công bố hợp quy và phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chất lượng bình tự cứu cá nhân đối với các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

Điều 20. Tổ chức cá nhân có liên quan tới bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò có trách nhiệm

1. Tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

2. Người sử dụng lao động phải kiểm tra, thử nghiệm và tổ chức huấn luyện cho người lao động sử dụng bình tự cứu cá nhân và các quy định sau:

a) Trong trường hợp hành trình rút lui từ vị trí sự cố đến vị trí an toàn mất trên 90% thời gian bảo vệ của bình tự cứu cá nhân thì trước khi thỏa thuận phương án Ứng cứu khẩn cấp và Tìm kiếm cứu nạn với đơn vị Cấp cứu mỏ chuyên trách phải tổ chức sử dụng bình tự cứu cá nhân đi theo hành trình này để kiểm tra thực tế.

b) Khi vị trí làm việc ở xa so với thời gian bảo vệ của bình tự cứu cá nhân không đủ đảm bảo cho người lao động rút lui đến nơi an toàn, trên đường rút lui phải đặt các trạm đổi bình tự cứu cá nhân. Việc đặt các trạm bình tự cứu cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 QCVN 01:2011/BCT.

QCVN 01:2018/BCT

c) Ban hành các quy định để quản lý, sử dụng bình tự cứu cá nhân đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.
2. Các đơn vị khai thác mỏ hầm lò có khí cháy, nổ đang sử dụng bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực phải thay thế, chuyển đổi bình tự cứu cá nhân để đáp ứng yêu cầu tại khoản 5, Điều 6 Quy chuẩn này, thời gian thực hiện không quá 5 năm kể từ ngày Quy chuẩn này có hiệu lực.
3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn được dẫn chiếu tại Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc áp dụng theo quy định của văn bản mới đó.
4. Bãi bỏ quy định về bình tự cứu cá nhân quy định tại Điều 11 QCVN 01:2011/BCT và quy định tại Điều 11 QCVN 04:2017/BCT.
5. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu phát hiện những điều chưa phù hợp đề nghị phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, nghiên cứu, điều chỉnh./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

QCVN 01:2018/BCT

PHỤ LỤC
CÁC MẪU BIÊN BẢN VÀ SỔ GHI CHÉP

Mẫu số 01
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỘ KÍN CỦA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN

(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên tổ chức kiểm tra)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày.... tháng.... năm...

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỘ KÍN CỦA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN

Số:
-----	-------

Chúng tôi gồm:

1.

2.

Thuộc:

Đã tiến hành kiểm tra độ kín bình tự cứu cá nhân dạng:

Đơn vị sử dụng:

Quy trình kiểm tra áp dụng:

Chứng kiến kiểm tra và thông qua biên bản:

1. Chức vụ:

2. Chức vụ:

I. THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN

- Loại, mã hiệu:

- Số chế tạo:

- Năm sản xuất:

- Nhà sản xuất:

- Ngày kiểm tra độ kín gần nhất:

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

+ Lần đầu: + Định kỳ:

QCVN 01:2018/BCT

(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên tổ chức kiểm tra)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM TRA ĐỘ KÍN BÌNH TỰ CỨU**

MÃ HIỆU BÌNH:.....

(Kèm theo giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm bình tự cứu cá nhân số:.....)

STT	Nơi sản xuất	Số bình	CHỈ TIÊU KIỂM TRA						Số tem/ký hiệu	Kết luận
			Năm sản xuất	Dây đeo	Vỏ bình	Lẫy an toàn	Áp suất thử	Áp suất đọc được		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										

TRƯỞNG BỘ PHẬN KIỂM TRA**NGƯỜI KIỂM TRA**

QCVN 01:2018/BCT

Mẫu số 02**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN DẠNG HẤP THỤ**(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên tổ chức kiểm tra)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Địa danh, ngày... tháng... năm ...***BIÊN BẢN KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN DẠNG HẤP THỤ**

Số:
-----	-------

Chúng tôi gồm:

1.
2.

Thuộc:

Đã tiến hành kiểm tra và thử nghiệm bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ có mã hiệu.....

Đơn vị sử dụng:

Quy trình kiểm tra và thử nghiệm áp dụng:.....

Chứng kiến kiểm tra, thử nghiệm và thông qua biên bản:

1. Chức vụ:
2. Chức vụ:

I. THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN

- Số chế tạo:
- Năm chế tạo:
- Nhà chế tạo:
- Ngày kiểm tra độ kín và thử nghiệm gần nhất:

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA+ **Lần đầu:** + **Bất thường:**

Lý do kiểm tra và thử nghiệm bất thường:.....

QCVN 01:2018/BCT

III. NỘI DUNG KIỂM TRA**1. Kiểm tra hồ sơ:**

- Nhận xét:.....

- Đánh giá kết quả: Đạt: Không đạt: **2. Kiểm tra trực quan:**

STT	Hạng mục	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Vỏ bình	Móp méo do va đập, có độ sâu không quá 1mm		
2	Dây đeo	Nguyên vẹn		
3	Đai siết và chốt mở bình	Chắc chắn, kẹp chì nguyên vẹn		
4	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra kỳ trước	Số hiệu		
5	Thời hạn còn được lưu hành			
6	Các chi tiết bên trong	Đầy đủ các bộ phận cấu tạo bên trong bình, màu sắc không biến đổi, có các bộ phận chống tự nở lỏng, có vòng chống tháo		

- Nhận xét:.....

3. Kiểm tra thông số kỹ thuật

STT	Hạng mục thử nghiệm	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Độ kín	Đưa bình tự cứu cá nhân vào buồng thử nghiệm, sau đó tăng áp suất đến 5 kPa. Trong vòng 1 phút không giảm quá 100 Pa.		

QCVN 01:2018/BCT

STT	Hạng mục thử nghiệm	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
2	Khả năng chịu rung lắc	Tần suất va đập 70 ± 5 lần/phút lần/phút, biên độ rung: 20 ± 5 mm, thực hiện trong 6 giờ. Kiểm tra lại độ kín.		
3	Kiểm tra lực mở bình, độ bền kết nối và trạng thái chất hấp thụ	Lực tối đa 20 - 80 N		
		Không bị xáo trộn, lượng bụi nhỏ sinh ra $< 0,5g$		
4	Sức cản khi thổi ra.	≤ 350 Pa		
5	Sức cản khi hít vào.	≤ 1200 Pa		
6	Thời gian hữu dụng đối với khí CO.	≥ 60 phút		
7	Nhiệt độ hít vào tối đa.	$\leq 50^{\circ}C$		
8	Khối lượng	$\leq 1,2$ kg		

- Nhận xét:.....

4. Kết luận chung và kiến nghị

- Bình tự cứu cá nhân được kiểm tra và thử nghiệm có kết quả:

Đạt: Không đạt:

- Đã được đánh số ký hiệu:.....

- Kiến nghị điều kiện sử dụng an toàn:

- Kiến nghị khác:

Chúng tôi, những người thực hiện kiểm tra và thử nghiệm bình tự cứu cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả ghi trong biên bản này./.

ĐƠN VỊ KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

**NGƯỜI KIỂM TRA VÀ
THỬ NGHIỆM PHÁ HỦY**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

QCVN 01:2018/BCT

Mẫu số 03

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN DẠNG CÁCH LY**(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên tổ chức kiểm tra)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Địa danh, ngày... tháng... năm...***BIÊN BẢN KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN DẠNG CÁCH LY**Số: **Chúng tôi gồm:**

1.

2.

Thuộc:

Đã tiến hành kiểm tra, thử nghiệm bình tự cứu cá nhân dạng cách ly có mã hiệu.....

Đơn vị sử dụng:

Quy trình kiểm tra và thử nghiệm áp dụng:.....

Chứng kiến kiểm tra, thử nghiệm và thông qua biên bản:

1. Chức vụ:

2. Chức vụ:

I. THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN

- Số chế tạo:

- Năm chế tạo:

- Nhà chế tạo:

- Ngày kiểm tra độ kín và thử nghiệm gần nhất:

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA**+ Lần đầu:** **+ Bất thường:**

Lý do kiểm tra và thử nghiệm bất thường:.....

III. NỘI DUNG KIỂM TRA**1. Kiểm tra hồ sơ:**

- Nhận xét:.....

- Đánh giá kết quả: Đạt: Không đạt: **2. Kiểm tra trực quan:**

STT	Hạng mục	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Vỏ bình	Móp méo do va đập, có độ sâu không quá 1mm		
2	Dây đeo	Nguyên vẹn		
3	Đai siết và chốt mở bình	Chắc chắn, kẹp chì nguyên vẹn		
4	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra kỳ trước	Số hiệu		
5	Thời hạn còn được lưu hành			
6	Nhìn qua mắt thần (nếu có)	Tình trạng của màu		
7	Các chi tiết bên trong	Đầy đủ các bộ phận cấu tạo bên trong bình, màu sắc không biến đổi, có các bộ phận chống tự rơi lỏng, có vòng chống tháo		

- Nhận xét:.....

3. Kiểm tra thông số kỹ thuật

STT	Hạng mục thử nghiệm	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Kết luận
1	Kiểm tra độ kín.	Đưa bình tự cứu cá nhân vào buồng thử nghiệm, sau đó tăng áp suất đến 5 kPa trong thời gian 1 phút không giảm quá 100 Pa, mắt hiển thị không biến đổi màu.		

QCVN 01:2018/BCT

STT	Hạng mục thử nghiệm	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Kết luận
2	Khả năng chịu rung lắc	Tần suất va đập 100 lần/phút lần/phút, biên độ rung: 20 ± 5 mm trong 5 phút. Kiểm tra lại độ kín.		
3	Kiểm tra lực mở bình, độ bền kết nối và trạng thái chất hấp thụ	Lực tối đa 20 - 80 N		
		Không bị xáo trộn, lượng bụi nhỏ sinh ra < 0,5g		
4	Sức cản khi hít vào	≤ 750 Pa		
5	Sức cản khi thở ra	≤ 750 Pa		
6	Thời gian bảo vệ định mức	≥ 60 phút		
7	Hàm lượng CO ₂ tối đa	$\leq 3\%$ trong 60 phút		
8	Hàm lượng O ₂ tối thiểu	$> 21\%$		
9	Nhiệt độ của không khí tại đường ống hít vào tối đa	$\leq 50^{\circ}\text{C}$		
10	Khối lượng	$\leq 3,5$ kg		
11	Nhiệt độ vỏ bình tối đa	90°C		

- Nhận xét:.....

4. Kết luận chung và kiến nghị

- Bình tự cứu cá nhân được kiểm tra và thử nghiệm có kết quả:

Đạt: Không đạt:

- Đã được đánh số ký hiệu:.....

- Kiến nghị điều kiện sử dụng an toàn:

- Kiến nghị khác:

Chúng tôi, những người thực hiện kiểm tra và thử nghiệm bình tự cứu cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả ghi trong biên bản này./.

ĐƠN VỊ KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

**NGƯỜI KIỂM TRA VÀ
THỬ NGHIỆM PHÁ HỦY**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

QCVN 01:2018/BCT

Mẫu số 04
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN

Lô gô của đơn vị kiểm tra

(Cơ quan quản lý cấp trên)

(VILAS số....-Tên tổ chức kiểm tra)

Số:.....

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
(*Certificate of test*)

Mã số (*Code*):Tên thiết bị (*Object*): bình tự cứu cá nhân dạng.....Nhóm thiết bị (*Equipment Group*): Thiết bị cấp cứu mở.Kiểu (*Type*):Năm sản xuất (*Number*):.....Số lượng thiết bị (*Quantity*):..... cái.Hãng, nước sản xuất (*Manufacture*):.....Khách hàng yêu cầu (*Customer requirement*):Cơ sở sử dụng (*Used by*):Loại hình thử nghiệm (*Type of test*):.....Phương pháp thử nghiệm (*Method of test*):.....Kết quả (*Results*): Xem kết quả ở trang sau.Kết luận (*Conclusion*): Đạt yêu cầu kỹ thuật.Có hiệu lực tới^(*) (*valid until*):.....

....., ngày tháng năm

(Date of test)

Trưởng phòng thử nghiệm

(Head of the test Department)

Giám đốc

(Director)

(*) Với điều kiện tuân thủ theo đúng các quy trình, quy định trong quá trình sử dụng và bảo quản cho thiết bị (*Comply with the conditions of use and maintenance for equipment*)

QCVN 01:2018/BCT

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
(Áp dụng cho bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ)

Mã số:

Tên thiết bị: Bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ.

Kiểu:

Số chế tạo:

Năm sản xuất:.....

Ngày thử nghiệm: ngày/tháng/năm.

Số lượng:..... cái.

Phương pháp thử:.....

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ:.....°C; Độ ẩm:.... %.

Địa điểm kiểm tra:.....

Kết quả: Thử nghiệm mẫu bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ.

Kiểm tra trực quan:

TT	Hạng mục	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Vỏ bình	Bị móp méo do va đập, có độ sâu không quá 1mm		
2	Dây đeo	Nguyên vẹn		
3	Đai siết và chốt mở bình	Chắc chắn, kẹp chì nguyên vẹn		
4	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra kỳ trước	Số hiệu		
5	Thời hạn còn được lưu hành			
6	Các chi tiết bên trong	Đầy đủ các bộ phận cấu tạo bên trong bình, màu sắc không biến đổi, có các bộ phận chống tự nở lỏng, có vòng chống tháo		

QCVN 01:2018/BCT

Kiểm tra thông số kỹ thuật

TT	Hạng mục thử nghiệm	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Độ kín	Đưa bình tự cứu cá nhân vào buồng thử nghiệm, sau đó tăng áp suất đến 5 kPa trong thời gian 1 phút không giảm quá 100 Pa, mắt hiện thị không biến đổi màu.		
2	Khả năng chịu rung lắc	Tần suất va đập 70 ± 5 lần/phút, biên độ rung: 20 ± 5 mm, thực hiện trong 6 giờ. Kiểm tra lại độ kín.		
3	Kiểm tra lực mở bình, độ bền kết nối và trạng thái chất hấp thụ	Lực tối đa 20 - 80 N		
		Không bị xáo trộn, lượng bụi nhỏ sinh ra < 0,5g		
4	Sức cản khi thổi ra	≤ 350 Pa		
5	Sức cản khi hít vào	≤ 1200 Pa		
6	Thời gian hữu dụng đối với khí CO.	≥ 60 phút		
7	Nhiệt độ hít vào tối đa.	≤ 50 °C		
8	Trọng lượng	$\leq 1,2$ kg		

Trưởng phòng thử nghiệm

....., ngày tháng năm
Nhân viên thử nghiệm

QCVN 01:2018/BCT

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
(Áp dụng cho bình tự cứu cá nhân dạng cách ly)

Mã số:

Tên thiết bị: bình tự cứu cá nhân dạng cách ly.

Kiểu:

Số chế tạo:

Năm sản xuất:.....

Ngày thử nghiệm: ngày/tháng/năm.

Số lượng:..... cái.

Phương pháp thử:.....

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ:.....°C; Độ ẩm:.... %.

Địa điểm kiểm tra:.....

Kết quả: Thử nghiệm mẫu bình tự cứu cá nhân.

Kiểm tra trực quan:

TT	Hạng mục	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Vỏ bình	Bị móp méo do va đập, có độ sâu không quá 1mm		
2	Dây đeo	Nguyên vẹn		
3	Đai siết và chốt mở bình	Chắc chắn, kẹp chì nguyên vẹn		
4	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra kỳ trước	Số hiệu		
5	Thời hạn còn được lưu hành			
6	Nhìn qua mắt thần (nếu có)	Tình trạng của màu		
7	Các chi tiết bên trong	Đầy đủ các bộ phận cấu tạo bên trong bình, màu sắc không biến đổi, có các bộ phận chống tự rơi lỏng, có vòng chống tháo		

QCVN 01:2018/BCT

Kiểm tra thông số kỹ thuật

TT	Hạng mục thử nghiệm	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Kết luận
1	Kiểm tra độ kín	Đưa bình tự cứu cá nhân vào buồng thử nghiệm, sau đó tăng áp suất đến 5 kPa trong thời gian 1 phút không giảm quá 100 Pa, mắt hiện thị không biến đổi màu.		
2	Khả năng chịu rung lắc	Tần suất va đập 100 lần/phút, biên độ rung: 20 ± 5 mm trong 5 phút. Kiểm tra lại độ kín.		
3	Kiểm tra lực mở bình, độ bền kết nối và trạng thái chất hấp thụ	Lực tối đa 20 - 80 N		
		Không bị xáo trộn, lượng bụi nhỏ sinh ra $\leq 0,5$ g		
4	Sức cản khi hít vào	≤ 750 Pa		
5	Sức cản khi thở ra	≤ 750 Pa		
6	Thời gian bảo vệ định mức	60 phút		
7	Hàm lượng CO ₂ tối đa	Đến 3% trong 60 phút		
8	Hàm lượng O ₂ tối thiểu	$> 21\%$		
9	Nhiệt độ của không khí tại đường ống hít vào tối đa	$\leq 50^{\circ}\text{C}$		
10	Khối lượng	$\leq 3,5$ kg		

Trưởng phòng thử nghiệm

....., ngày tháng năm

Nhân viên thử nghiệm

Kèm theo giấy chứng nhận thử nghiệm số:.....

QCVN 01:2018/BCT

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM LÔ SẢN PHẨM

Mã số:

Tên thiết bị: bình tự cứu cá nhân dạng.....

Kiểu:

Năm sản xuất: tháng/năm.

Ngày thử nghiệm: ngày/tháng/năm.

Số lượng lô:..... cái.

Phương pháp thử nghiệm:.....

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ:.....°C; Độ ẩm:.....%.

Địa điểm thử nghiệm:.....

Kết quả: Thử nghiệm bình tự cứu cá nhân dạng hấp thụ (kiểm tra bên ngoài, kiểm tra độ kín).

TT	Hạng mục thử nghiệm	Số lượng bình	Yêu cầu	Kết quả	Kết luận
1	Kiểm tra bề ngoài.		Nguyên vẹn, không nứt vỡ biến dạng. Các bộ phận phải đầy đủ.		
2	Kiểm tra độ kín.		Đưa bình tự cứu cá nhân vào buồng thử nghiệm, sau đó tăng áp suất đến 5 kPa Trong vòng 1 phút không giảm quá 100 Pa., mắt hiện thị không biến đổi màu.		
3	Kiểm tra các thông số kỹ thuật.		Tất cả các thông số kỹ thuật đều phải đạt.		

Các bình tự cứu cá nhân trong lô đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn đã được ký hiệu.....

Trưởng phòng thử nghiệm

....., ngày tháng năm

Nhân viên thử nghiệm

Kèm theo giấy chứng nhận thử nghiệm số:.....

QCVN 01:2018/BCT

Mẫu số 05**MẪU SỔ KIỂM TRA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN
KHI TIẾP NHẬN TỪ NGƯỜI SỬ DỤNG**

(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên đơn vị sử dụng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm...

**SỔ KIỂM TRA BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN
KHI TIẾP NHẬN TỪ NGƯỜI SỬ DỤNG**

Quyển số:.....	Được sử dụng từ ngày.... tháng.... năm.... Đến ngày.... tháng..... năm
----------------	---------------------------------------------------------------------------

Thời gian kiểm tra	Số hiệu bình	Vỏ bình	Dây đeo	Đai siết và chốt mở bình	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra kỳ trước	Nhìn qua mắt thần	Người kiểm tra	
							Họ và tên	ký
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1								
2								
3								

1. Yêu cầu: Sổ được đóng dấu giáp lai của đơn vị sử dụng bình tự cứu cá nhân.

2. Hướng dẫn ghi sổ: Khi tiếp nhận bình tự cứu cá nhân từ người sử dụng, người tiếp nhận phải kiểm tra bề ngoài, khi phát hiện bình tự cứu cá nhân có dấu hiệu bất thường cần để riêng và ghi vào sổ này để kiểm tra độ kín.

- Cột 1 ghi: Ca.... ngày.... tháng.... năm

- Cột 2 ghi: Số hiệu của bình tự cứu cá nhân

- Cột 3 ghi: Tình trạng của vỏ bình: thủng, méo, lõm...

- Cột 4 ghi: Tình trạng của dây đeo: Đứt, có nguy cơ bị đứt, xoắn chặt không tháo ra để đeo được...

- Cột 5 ghi: Tình trạng của đai siết và chốt mở bình: Đã bị mở chốt, đai lỏng....

QCVN 01:2018/BCT

- Cột 6 ghi: Mất, mờ không đọc được.
- Cột 7 dùng cho bình tự cứu cá nhân dạng cách ly có mắt thần: Ghi tình trạng màu đã bị biến đổi
- Cột 8 ghi: Họ và tên người kiểm tra khi tiếp nhận bình tự cứu cá nhân từ người sử dụng.
- Cột 9: Chữ ký của người kiểm tra khi tiếp nhận bình tự cứu cá nhân từ người sử dụng.

QCVN 01:2018/BCT

Mẫu số 06**MẪU SỔ THEO DÕI TIÊU HỦY BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN
TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG**(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên đơn vị sử dụng)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Địa danh, ngày... tháng... năm...***SỔ THEO DÕI TIÊU HỦY BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN
TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG**

Quyển số:.....	Được sử dụng từ ngày.... tháng.... năm.. Đến ngày.... tháng..... năm
----------------	-------------------------------------------------------------------------

Số thứ tự	Mã hiệu bình	Số hiệu bình	Tem hoặc ký hiệu kiểm tra trước khi tiêu hủy	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Ngày, tháng, năm tiêu hủy	Khối lượng hóa chất thu gom (kg)	Đơn vị xử lý chất thải
1	2	3	4	5	6	7	8

1. Yêu cầu: Sổ được đóng dấu giáp lai của đơn vị sử dụng bình tự cứu cá nhân.

2. Hướng dẫn ghi sổ: Khi tiêu hủy bình tự cứu cá nhân, phải tháo dỡ bình và thu gom các loại hóa chất trong bình để bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Cột 7 ghi: Loại hóa chất, khối lượng.
- Cột 8 ghi: Tên đơn vị xử lý chất thải nhận bàn giao.

QCVN 01:2018/BCT

Mẫu số 07**MẪU SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN**

(Cơ quan quản lý cấp trên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**(Tên đơn vị kiểm tra,
thử nghiệm)****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày... tháng... năm...***SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
BÌNH TỰ CỨU CÁ NHÂN**

Quyển số:.....	Được sử dụng từ ngày.... tháng.... năm... Đến ngày.... tháng..... năm
----------------	--------------------------------------------------------------------------

Số thứ tự	Mã hiệu bình của lô sản phẩm	Số lượng bình của lô sản phẩm	Số hiệu bình được lấy để thử nghiệm	Số hiệu bình được lấy làm mẫu lưu	Số tem hoặc ký hiệu được đánh sau khi thử nghiệm	Ngày, tháng, năm thử nghiệm
1	2	3	4	5	6	7

Ngày, tháng, năm hết hạn theo quy định của nhà sản xuất	Tên, địa chỉ của đơn vị đề nghị thử nghiệm	Tên, địa chỉ của đơn vị sử dụng lô sản phẩm	Người thử nghiệm		Đại diện đơn vị đề nghị thử nghiệm	
			Họ và tên	Ký	Họ và tên	Ký
8	9	10	11	12	13	14

1. Yêu cầu: Sổ được đóng dấu giáp lai của đơn vị kiểm tra hoặc thử nghiệm.

2. Hướng dẫn ghi sổ: Trong trường hợp lô sản phẩm được kiểm tra, thử nghiệm chưa xác định được tên, địa chỉ của đơn vị sử dụng lô sản phẩm thì cột (10) ghi tên, địa chỉ của đơn vị quản lý kho chứa lô sản phẩm sau khi kiểm tra, thử nghiệm.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2018/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ**Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN**

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hội nhập thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của hiện tượng kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê theo yêu cầu của cơ quan thống kê ASEAN.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê ASEAN:

- a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ASEAN theo phụ lục I đính kèm;
- b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ASEAN theo phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

a) Xây dựng chế độ báo cáo thống kê; quy chế cung cấp và chia sẻ thông tin giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, ngành; lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN thông qua chế độ báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính;

b) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN cung cấp theo yêu cầu của ASEAN; tổ chức phổ biến thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về ASEAN; xây dựng các phần mềm thống kê để thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thống kê về ASEAN.

2. Căn cứ hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN ban hành kèm theo Thông tư này, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn và cung cấp theo yêu cầu của ASEAN.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
			01. Đất đai, dân số
1	0101	0101	Diện tích đất
2	0102	0102	Dân số, mật độ dân số
3	0103	0104	Tỷ suất sinh thô
4	0104	0105	Tổng tỷ suất sinh
5	0105	0106	Tỷ suất chết thô
6	0106	0107	Tỷ lệ tăng dân số
7	0107	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
8	0108		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
9	0109	0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
			02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới
10	0201	0201	Lực lượng lao động
11	0202		Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
12	0203	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
13	0204		Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số
14	0205		Cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế, nghề nghiệp
15	0206	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
16	0207		Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 - 24 tuổi
17	0208	0206	Năng suất lao động xã hội

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
18	0209	0209	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
19	0210	0211	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền
			03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, đầu tư
20	0301		Số cơ sở, lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
21	0302		Mật độ doanh nghiệp mới trên một nghìn người từ 15 tuổi trở lên
22	0303		Số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tính trên một nghìn dân
23	0304		Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn
24	0305		Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn
			04. Tài khoản quốc gia
25	0401	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
26	0402	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
27	0403	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
28	0404	0505	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
29	0405		Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước
30	0406		Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước
31	0407		Tỷ lệ giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước
32	0408	0508	Thu nhập quốc gia (GNI)
33	0409		Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người
34	0410	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước
			05. Tài chính công
35	0501	0601	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
36	0502	0604	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước
37	0503	0606	Bội chi ngân sách nhà nước
38	0504	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
39	0505		Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho lĩnh vực y tế, dân số và gia đình so với tổng sản phẩm trong nước
40	0506		Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề so với tổng sản phẩm trong nước
41	0507	0608	Dư nợ của Chính phủ
42	0508		Dư nợ của Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước
43	0509	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia
44	0510		Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng thu nhập quốc gia
45	0511		Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
			06. Tiền tệ, chứng khoán
46	0601	0707	Cán cân thanh toán quốc tế
47	0602	0708	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước
48	0603		Độ sâu tài chính
49	0604	0710	Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam (VND) so với Đô la Mỹ (USD)
50	0605	0706	Lãi suất
51	0606		Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
52	0607		Số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 16 tuổi trở lên
53	0608		Số lượng tài khoản ví điện tử đã đăng ký trên một nghìn dân từ 16 tuổi trở lên

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
			07. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
54	0701		Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
55	0702		Sản lượng tôm bình quân đầu người
			08. Công nghiệp
56	0801		Tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
57	0802		Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
58	0803	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
			09. Thương mại, dịch vụ
59	0901	1005	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
60	0902	1008	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
61	0903		Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương
62	0904		Tỷ trọng tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương của một số đối tác chủ yếu
63	0905		Cán cân thương mại hàng hóa
64	0906		Tỷ lệ nhập siêu hàng hóa so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa
			10. Giá cả
65	1001	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
66	1002		Tỷ lệ lạm phát bình quân năm
67	1003	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ
68	1004	1108	Chỉ số giá tiền lương
69	1005		Chỉ số giá của GDP (GDE)
			11. Giao thông vận tải, du lịch
70	1101	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
71	1102	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
72	1103	1704	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
			12. Thông tin, truyền thông và khoa học công nghệ
73	1201		Số người sử dụng Internet trên một trăm dân
74	1202		Số lượng thuê bao truy nhập Internet trên một trăm dân
75	1203		Số lượng thuê bao điện thoại trên một trăm dân
76	1204		Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên một triệu dân
			13. Giáo dục
77	1301		Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học
78	1302		Tỷ số giới tính ở các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông
79	1303		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp
80	1304		Số học sinh tiểu học
81	1305		Số học sinh trung học cơ sở
			14. Y tế và chăm sóc sức khỏe
82	1401	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống
83	1402	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi
84	1403	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi
85	1404	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
86	1405		Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một trăm nghìn dân
87	1406		Tỷ lệ hiện nhiễm HIV của dân số trong nhóm tuổi từ 15 - 49
88	1407		Số ca tử vong do sốt rét trên một trăm nghìn dân
89	1408		Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân
90	1409	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
			15. Mức sống dân cư
91	1501	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
92	1502		Tỷ lệ nghèo đa chiều
93	1503		Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ
94	1504		Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu
95	1505		Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
96	1506		Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
97	1507		Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng
98	1508		Thu nhập bình quân đầu người một tháng
99	1509	1803	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)
100	1510		Tỷ lệ thu nhập của nhóm 20% dân số nghèo nhất
			16. Bảo vệ môi trường
101	1601	2003	Tỷ lệ che phủ rừng
102	1602	2005	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
103	1603	2008	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

01. Đất đai, dân số

0101. Diện tích đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

- Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- + Đất trồng cây lâu năm;
- + Đất rừng sản xuất;
- + Đất rừng phòng hộ;
- + Đất rừng đặc dụng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

+ Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

+ Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

Đất ở tại nông thôn là đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn.

Đất ở tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

+ Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

+ Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

+ Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

- Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

+ Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

- Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được từ 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê, không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm thống kê họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

- Người tạm vắng gồm những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm thống kê họ tạm vắng, bao gồm:

+ Người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê và xác định sẽ quay lại hộ;

+ Người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện...);

+ Người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

+ Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

+ Người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

+ Người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm dương lịch), được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

+ Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

+ Hàm mũ:

$$P_t = P_0 e^{rt}$$

Trong đó:

P_t : Dân số trung bình năm cần tính;

P_0 : Dân số năm gốc;

$e = 2,71828$;

r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;

t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

(Xem tiếp Công báo số 1167 + 1168)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng